

**PHỤ LỤC. DANH MỤC KỸ THUẬT PHÊ DUYỆT  
THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA LÝ NHÂN**

*(Đính kèm Quyết định /QĐ-SYT ngày tháng 02 năm 2026 của Sở Y tế)*

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
5	1.7	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng
6	1.9	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter động mạch
7	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
8	1.11	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter động mạch
9	1.15	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
10	1.18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
11	1.19	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường
12	1.20	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
13	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường
14	1.32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
15	1.33	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt máy khử rung tự động
16	1.34	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
17	1.35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
18	1.40	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
19	1.41	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
20	1.42	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
21	1.45	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc chống đông
22	1.46	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu
23	1.50	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Liệu pháp Insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp)
24	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
25	1.52	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
26	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
27	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
28	1.55	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
29	1.56	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
30	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
31	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
32	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
33	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
34	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
35	1.62	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
36	1.63	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ venturi
37	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
38	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
39	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
40	1.67	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản 2 nòng
41	1.71	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản cấp cứu
42	1.72	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp
43	1.73	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản thường quy
44	1.74	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
45	1.75	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
46	1.76	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
47	1.77	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay ống nội khí quản
48	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản
49	1.79	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút canuyn khí quản
50	1.80	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay canuyn mở khí quản
51	1.84	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thăm dò CO <sub>2</sub> trong khí thở ra
52	1.85	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu hô hấp
53	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
54	1.87	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
55	1.88	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm ấm đường thở qua máy phun sương mù
56	1.89	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng
57	1.92	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm màng phổi cấp cứu
58	1.93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
59	1.94	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
60	1.111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi khí phế quản lấy dị vật
61	1.128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập
62	1.130	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP
63	1.131	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP
64	1.132	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo xâm nhập
65	1.144	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
66	1.156	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị bằng oxy cao áp
67	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
68	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
69	1.159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
70	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
71	1.161	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
72	1.162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
73	1.163	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở thông bàng quang trên xương mu
74	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
75	1.165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang lấy máu cục
76	1.166	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu bàng quang
77	1.167	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc thăm dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm
78	1.201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
79	1.202	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dịch tủy sống
80	1.208	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler xuyên sọ
81	1.211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
82	1.213	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị cơ giết liên tục

<b>STT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
83	1.214	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
84	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
85	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
86	1.217	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở thông dạ dày bằng nội soi
87	1.218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
88	1.219	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
89	1.220	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
90	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
91	1.222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ
92	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
93	1.224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
94	1.225	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
95	1.226	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
96	1.227	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày
97	1.228	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
98	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
99	1.230	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm
100	1.234	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi trực tràng cấp cứu
101	1.235	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
102	1.237	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nội soi đại tràng sinh thiết
103	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
104	1.240	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
105	1.241	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu
106	1.244	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
107	1.245	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
108	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
109	1.249	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải stress cho người bệnh
110	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu

<b>STT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
111	1.251	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
112	1.252	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
113	1.253	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
114	1.254	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền máu và các chế phẩm máu
115	1.255	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate
116	1.256	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
117	1.257	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
118	1.258	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chi huy
119	1.259	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa mắt tẩy độc
120	1.260	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
121	1.261	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
122	1.262	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu cho người bệnh tại giường
123	1.263	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
124	1.264	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm cho người bệnh tại giường
125	1.265	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm tẩy độc cho người bệnh
126	1.266	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét
127	1.267	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
128	1.268	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu
129	1.269	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
130	1.270	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
131	1.271	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
132	1.272	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc
133	1.273	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu
134	1.274	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp
135	1.275	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
136	1.276	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
137	1.277	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
138	1.278	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
139	1.279	01. HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
140	1.280	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
141	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
142	1.282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
143	1.283	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
144	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
145	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
146	1.286	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo các chất khí trong máu
147	1.287	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lactat trong máu
148	1.288	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)
149	1.289	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)
150	1.290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm cặn trong hơi thở
151	1.295	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng chất độc bằng phương pháp khác (một lần)
152	1.296	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phát hiện opiat bằng naloxone
153	1.297	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
154	1.298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
155	1.299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
156	1.301	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
157	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
158	1.304	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
159	1.305	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc người bệnh thở máy
160	1.307	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của người bệnh cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc
161	1.309	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh khử khuẩn máy thở
162	1.310	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mô khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
163	1.311	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở người bệnh thở máy
164	1.312	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
165	1.316	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
166	1.317	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
167	1.318	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
168	1.320	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
169	1.323	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
170	1.333	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở người bệnh hồi sức cấp cứu
171	1.334	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
172	1.335	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
173	1.336	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
174	1.357	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
175	1.362	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
176	1.363	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
177	1.364	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
178	1.365	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị thải độc chì
179	1.366	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
180	1.367	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tư vấn cho người bệnh ngộ độc
181	1.369	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
182	1.370	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy
183	1.380	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)
184	1.381	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol
185	1.382	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở người bệnh bị rấn cấp nia cần
186	BS_1.401	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở máy oxy dòng cao (HFNC)
187	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
188	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
189	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
190	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
191	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
192	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
193	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
194	2.18	02. NỘI KHOA	Điều trị bằng oxy cao áp
195	2.19	02. NỘI KHOA	Đo dung tích toàn phổi
196	2.20	02. NỘI KHOA	Đo đa ký hô hấp

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
197	2.24	02. NỘI KHOA	Đo chức năng hô hấp
198	2.29	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
199	2.30	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
200	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
201	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
202	2.33	02. NỘI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
203	2.58	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
204	2.59	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp kích thích phế quản
205	2.60	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
206	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
207	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
208	2.67	02. NỘI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
209	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
210	2.75	02. NỘI KHOA	Chọc dò màng ngoài tim
211	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
212	2.88	02. NỘI KHOA	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch
213	2.95	02. NỘI KHOA	Holter điện tâm đồ
214	2.96	02. NỘI KHOA	Holter huyết áp
215	2.111	02. NỘI KHOA	Nghiệm pháp atropin
216	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
217	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
218	2.116	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim 4D
219	2.119	02. NỘI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
220	2.120	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
221	2.121	02. NỘI KHOA	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
222	2.128	02. NỘI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
223	2.129	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch não tủy
224	2.130	02. NỘI KHOA	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng
225	2.131	02. NỘI KHOA	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
226	2.140	02. NỘI KHOA	Điều trị trạng thái động kinh
227	2.145	02. NỘI KHOA	Ghi điện não thường quy
228	2.147	02. NỘI KHOA	Ghi điện não video
229	2.149	02. NỘI KHOA	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
230	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
231	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
232	2.152	02. NỘI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
233	2.153	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ
234	2.154	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
235	2.156	02. NỘI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
236	2.157	02. NỘI KHOA	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
237	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường
238	2.165	02. NỘI KHOA	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
239	2.166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
240	2.167	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu bề thận qua da/lần
241	2.168	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận/lần
242	2.172	02. NỘI KHOA	Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da
243	2.178	02. NỘI KHOA	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
244	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
245	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
246	2.196	02. NỘI KHOA	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công
247	2.197	02. NỘI KHOA	Đo áp lực đồ bàng quang bằng máy
248	2.227	02. NỘI KHOA	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da
249	2.228	02. NỘI KHOA	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận
250	2.232	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
251	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
252	2.241	02. NỘI KHOA	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
253	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
254	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
255	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
256	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
257	2.253	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu
258	2.254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
259	2.255	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
260	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
261	2.257	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
262	2.258	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng
263	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
264	2.260	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
265	2.261	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
266	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
267	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
268	2.293	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết
269	2.295	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm
270	2.296	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp
271	2.297	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng
272	2.299	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBi)
273	2.300	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBi)
274	2.301	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
275	2.302	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)
276	2.304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
277	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
278	2.306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
279	2.307	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
280	2.308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
281	2.309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
282	2.310	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
283	2.311	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết
284	2.313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
285	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
286	2.315	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan
287	2.316	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
288	2.317	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
289	2.322	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
290	2.325	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan
291	2.335	02. NỘI KHOA	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
292	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
293	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
294	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
295	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
296	2.340	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ
297	2.342	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
298	2.343	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
299	2.344	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
300	2.345	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
301	2.347	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
302	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
303	2.350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
304	2.351	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng
305	2.352	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
306	2.353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
307	2.354	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
308	2.355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
309	2.356	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
310	2.357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
311	2.358	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
312	2.359	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai
313	2.360	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
314	2.361	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch
315	2.362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
316	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
317	2.364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
318	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
319	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
320	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
321	2.382	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng
322	2.383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
323	2.384	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân
324	2.385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
325	2.386	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay
326	2.387	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay
327	2.388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
328	2.389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
329	2.390	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn
330	2.391	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn
331	2.392	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai
332	2.393	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm
333	2.394	02. NỘI KHOA	Tiêm ngoài màng cứng
334	2.395	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cùng chậu
335	2.396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)
336	2.397	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay
337	2.398	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
338	2.399	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain
339	2.400	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
340	2.401	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay
341	2.402	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
342	2.403	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
343	2.404	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
344	2.405	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)
345	2.406	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gót
346	2.407	02. NỘI KHOA	Tiêm cân gan chân
347	2.408	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống cổ
348	2.409	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
349	2.410	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống ngực
350	2.411	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
351	2.412	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
352	2.413	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
353	2.414	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
354	2.415	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
355	2.416	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
356	2.417	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
357	2.418	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
358	2.419	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
359	2.420	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
360	2.421	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
361	2.422	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
362	2.423	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
363	2.424	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
364	2.425	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
365	2.426	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
366	2.427	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
367	2.428	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
368	2.429	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
369	2.503	02. NỘI KHOA	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori
370	2.508	02. NỘI KHOA	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy
371	2.509	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học
372	2.510	02. NỘI KHOA	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic
373	2.511	02. NỘI KHOA	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu
374	2.513	02. NỘI KHOA	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp
375	2.514	02. NỘI KHOA	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp
376	2.515	02. NỘI KHOA	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat
377	2.589	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
378	2.590	02. NỘI KHOA	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc
379	2.591	02. NỘI KHOA	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
380	2.593	02. NỘI KHOA	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
381	2.594	02. NỘI KHOA	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)
382	2.600	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc
383	2.601	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch
384	2.602	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống
385	2.603	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với sữa
386	2.604	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thức ăn
387	2.605	02. NỘI KHOA	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch
388	2.606	02. NỘI KHOA	Test kích thích với thuốc đường uống
389	2.607	02. NỘI KHOA	Test kích thích với sữa
390	2.608	02. NỘI KHOA	Test kích thích với thức ăn
391	2.609	02. NỘI KHOA	Test huyết thanh tự thân
392	2.610	02. NỘI KHOA	Test hồi phục phế quản
393	2.613	02. NỘI KHOA	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)
394	2.614	02. NỘI KHOA	Đo dung tích sống gắng sức - FVC
395	2.615	02. NỘI KHOA	Đo dung tích sống chậm - SVC
396	2.617	02. NỘI KHOA	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP
397	2.618	02. NỘI KHOA	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity
398	2.619	02. NỘI KHOA	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes
399	2.621	02. NỘI KHOA	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT
400	2.628	02. NỘI KHOA	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sóc phân vệ 72h đầu
401	2.629	02. NỘI KHOA	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens-Johnson
402	2.630	02. NỘI KHOA	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell
403	2.631	02. NỘI KHOA	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens-Johnson
404	2.632	02. NỘI KHOA	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
405	2.633	02. NỘI KHOA	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens-Johnson
406	2.634	02. NỘI KHOA	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell
407	2.641	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều
408	2.642	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
409	2.643	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh hen phế quản
410	2.644	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
411	2.645	02. NỘI KHOA	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh xơ cứng bì
412	2.646	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản
413	2.647	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống
414	2.648	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh xơ cứng bì
415	2.649	02. NỘI KHOA	Tập vận động cho người bệnh xơ cứng bì
416	2.650	02. NỘI KHOA	Xoa bóp cho người bệnh xơ cứng bì
417	2.651	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud
418	2.652	02. NỘI KHOA	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh xơ cứng bì có hội chứng Raynaud
419	2.653	02. NỘI KHOA	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
420	BS_2.671	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày lấy bệnh phẩm làm xét nghiệm
421	BS_2.673	02. NỘI KHOA	Chọc dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
422	BS_2.674	02. NỘI KHOA	Chọc dẫn lưu màng tim dưới hướng dẫn của siêu âm
423	BS_2.678	02. NỘI KHOA	Thay băng và thay kim bông tiêm
424	BS_2.686	02. NỘI KHOA	Xét nghiệm tế bào học trong bệnh phẩm đờm
425	3.19	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
426	3.24	03. NHI KHOA	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
427	3.27	03. NHI KHOA	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
428	3.28	03. NHI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch
429	3.29	03. NHI KHOA	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
430	3.46	03. NHI KHOA	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
431	3.47	03. NHI KHOA	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
432	3.48	03. NHI KHOA	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
433	3.49	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
434	3.50	03. NHI KHOA	Chăm sóc catheter động mạch
435	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
436	3.70	03. NHI KHOA	Siêu âm màng phổi
437	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản
438	3.78	03. NHI KHOA	Mở khí quản
439	3.79	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
440	3.80	03. NHI KHOA	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
441	3.82	03. NHI KHOA	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)
442	3.83	03. NHI KHOA	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
443	3.84	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò màng phổi
444	3.85	03. NHI KHOA	Mở màng phổi tối thiểu
445	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO <sub>2</sub> ) liên tục tại giường
446	3.88	03. NHI KHOA	Thăm dò chức năng hô hấp
447	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
448	3.90	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc thở máy
449	3.91	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
450	3.92	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
451	3.93	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
452	3.94	03. NHI KHOA	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
453	3.95	03. NHI KHOA	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
454	3.96	03. NHI KHOA	Mở khí quản qua da cấp cứu
455	3.97	03. NHI KHOA	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu
456	3.99	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản 2 nòng
457	3.101	03. NHI KHOA	Thay canuyn mở khí quản
458	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
459	3.103	03. NHI KHOA	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
460	3.104	03. NHI KHOA	Mở màng giáp nhân cấp cứu
461	3.105	03. NHI KHOA	Thở ngạt
462	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
463	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
464	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
465	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
466	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
467	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
468	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
469	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
470	3.131	03. NHI KHOA	Rửa bàng quang lấy máu cục
471	3.132	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
472	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiêu
473	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
474	3.138	03. NHI KHOA	Điện não đồ thường quy
475	3.139	03. NHI KHOA	Điện não đồ video
476	3.143	03. NHI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ
477	3.148	03. NHI KHOA	Chọc dịch tủy sống
478	3.149	03. NHI KHOA	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)
479	3.150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại
480	3.151	03. NHI KHOA	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
481	3.152	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt cấp cứu
482	3.158	03. NHI KHOA	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
483	3.159	03. NHI KHOA	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
484	3.165	03. NHI KHOA	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
485	3.167	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
486	3.168	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
487	3.169	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
488	3.171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
489	3.172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày
490	3.173	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
491	3.174	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
492	3.175	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
493	3.176	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
494	3.177	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
495	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
496	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
497	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
498	3.181	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
499	3.186	03. NHI KHOA	Chiều đèn điều trị vàng da sơ sinh
500	3.187	03. NHI KHOA	Kiểm soát đau trong cấp cứu
501	3.188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
502	3.189	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
503	3.190	03. NHI KHOA	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
504	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
505	3.192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
506	3.193	03. NHI KHOA	Truyền máu và các chế phẩm máu
507	3.194	03. NHI KHOA	Tắm cho người bệnh tại giường
508	3.195	03. NHI KHOA	Tắm tẩy độc cho người bệnh
509	3.196	03. NHI KHOA	Gội đầu cho người bệnh tại giường
510	3.197	03. NHI KHOA	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
511	3.198	03. NHI KHOA	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
512	3.199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét
513	3.200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
514	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
515	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
516	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
517	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
518	3.205	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
519	3.206	03. NHI KHOA	Định nhóm máu tại giường
520	3.207	03. NHI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
521	3.208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
522	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
523	3.214	03. NHI KHOA	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
524	3.219	03. NHI KHOA	Phát hiện opiat bằng Naloxone
525	3.227	03. NHI KHOA	Liệu pháp hành vi tác phong
526	3.228	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý MMPI
527	3.229	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp Pictogram
528	3.230	03. NHI KHOA	Thang đánh giá mức độ nghiệm Himmelbach
529	3.231	03. NHI KHOA	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
530	3.232	03. NHI KHOA	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-36 tháng (CHAT)
531	3.233	03. NHI KHOA	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động
532	3.234	03. NHI KHOA	Test hành vi cảm xúc CBCL
533	3.235	03. NHI KHOA	Test tăng động giảm chú ý Vanderbilt
534	3.236	03. NHI KHOA	Sốc điện thông thường
535	3.237	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Beck
536	3.238	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Zung
537	3.239	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Raven
538	3.240	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
539	3.241	03. NHI KHOA	Liệu pháp ám thị
540	3.242	03. NHI KHOA	Liệu pháp thư giãn luyện tập
541	3.243	03. NHI KHOA	Liệu pháp âm nhạc
542	3.244	03. NHI KHOA	Liệu pháp hội họa
543	3.245	03. NHI KHOA	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các bài thuốc y học dân tộc
544	3.246	03. NHI KHOA	Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone
545	3.247	03. NHI KHOA	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện
546	3.249	03. NHI KHOA	Trắc nghiệm tâm lý Hamilton
547	3.250	03. NHI KHOA	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)
548	3.251	03. NHI KHOA	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
549	3.252	03. NHI KHOA	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS)
550	3.253	03. NHI KHOA	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SiMPSON)
551	3.254	03. NHI KHOA	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGi)
552	3.255	03. NHI KHOA	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp
553	3.256	03. NHI KHOA	Đo lưu huyết não
554	3.257	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh kích động
555	3.258	03. NHI KHOA	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính
556	3.259	03. NHI KHOA	Xử trí người bệnh không ăn
557	3.260	03. NHI KHOA	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
558	3.261	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý nhóm
559	3.262	03. NHI KHOA	Liệu pháp tâm lý gia đình
560	3.263	03. NHI KHOA	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
561	3.264	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
562	3.265	03. NHI KHOA	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
563	3.266	03. NHI KHOA	Liệu pháp giải thích hợp lý
564	3.267	03. NHI KHOA	Liệu pháp lao động
565	3.268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát
566	3.269	03. NHI KHOA	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
567	3.270	03. NHI KHOA	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
568	3.271	03. NHI KHOA	Từ châm
569	3.272	03. NHI KHOA	Laser châm
570	3.273	03. NHI KHOA	Mai hoa châm
571	3.274	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống cổ
572	3.275	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống thắt lưng
573	3.276	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
574	3.277	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
575	3.278	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
576	3.279	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
577	3.280	03. NHI KHOA	Xông thuốc bằng máy
578	3.281	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
579	3.282	03. NHI KHOA	Xông hơi thuốc
580	3.283	03. NHI KHOA	Xông khói thuốc

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
581	3.284	03. NHI KHOA	Sắc thuốc thang
582	3.285	03. NHI KHOA	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
583	3.286	03. NHI KHOA	Đặt thuốc YHCT
584	3.287	03. NHI KHOA	Bỏ thuốc
585	3.288	03. NHI KHOA	Chườm ngải
586	3.289	03. NHI KHOA	Hào châm
587	3.290	03. NHI KHOA	Nhĩ châm
588	3.291	03. NHI KHOA	Ôn châm
589	3.292	03. NHI KHOA	Chích lễ
590	3.293	03. NHI KHOA	Luyện tập dưỡng sinh
591	3.294	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp
592	3.295	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên
593	3.296	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
594	3.297	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người
595	3.298	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ
596	3.299	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh
597	3.300	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị teo cơ
598	3.301	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa
599	3.302	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị bại não
600	3.303	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
601	3.304	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng
602	3.305	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ
603	3.306	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
604	3.307	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau đầu
605	3.308	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu
606	3.309	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị stress
607	3.310	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
608	3.311	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
609	3.312	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên
610	3.313	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị bệnh hổ mắt
611	3.314	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc
612	3.315	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
613	3.316	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị
614	3.317	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình
615	3.318	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực
616	3.319	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị thất ngôn
617	3.320	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
618	3.321	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp
619	3.322	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp
620	3.323	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn
621	3.324	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn
622	3.325	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị trĩ
623	3.326	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày
624	3.327	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày
625	3.328	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh
626	3.329	03. NHI KHOA	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
627	3.330	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp
628	3.331	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
629	3.332	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ
630	3.333	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai
631	3.334	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy
632	3.335	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị chứng tic
633	3.336	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
634	3.337	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quận thận
635	3.338	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa
636	3.339	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
637	3.340	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón
638	3.341	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa
639	3.342	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đái dầm
640	3.343	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị bí đái
641	3.344	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
642	3.345	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị béo phì
643	3.346	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
644	3.347	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
645	3.348	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
646	3.349	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư
647	3.350	03. NHI KHOA	Điện mẫn châm điều trị đau răng
648	3.351	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
649	3.352	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
650	3.353	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
651	3.354	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người
652	3.355	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bại não
653	3.356	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
654	3.357	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ
655	3.358	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai
656	3.359	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác
657	3.360	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
658	3.361	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
659	3.362	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm cai thuốc lá
660	3.363	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
661	3.364	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
662	3.365	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị động kinh
663	3.366	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
664	3.367	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
665	3.368	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính
666	3.369	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
667	3.370	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
668	3.371	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
669	3.372	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo
670	3.373	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi
671	3.374	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
672	3.375	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
673	3.376	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
674	3.377	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị lác
675	3.378	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
676	3.379	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng
677	3.380	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
678	3.381	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn
679	3.382	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang
680	3.383	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng
681	3.384	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
682	3.385	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
683	3.386	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
684	3.387	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
685	3.388	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn
686	3.389	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị trĩ
687	3.390	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày
688	3.391	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày
689	3.392	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc
690	3.393	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
691	3.394	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ
692	3.395	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
693	3.396	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
694	3.397	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bí đái
695	3.398	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
696	3.399	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
697	3.400	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị bướt cổ đơn thuần
698	3.401	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
699	3.402	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư
700	3.403	03. NHI KHOA	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
701	3.404	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt
702	3.405	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
703	3.406	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
704	3.407	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người
705	3.408	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ
706	3.409	03. NHI KHOA	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh
707	3.410	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị teo cơ
708	3.411	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa
709	3.412	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị bại não
710	3.413	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ
711	3.414	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai
712	3.415	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị giảm khuru giác
713	3.416	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
714	3.417	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng
715	3.418	03. NHI KHOA	Cấy chỉ cai thuốc lá
716	3.419	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
717	3.420	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược
718	3.421	03. NHI KHOA	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
719	3.422	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị động kinh
720	3.423	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
721	3.424	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị mất ngủ
722	3.425	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính
723	3.426	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh
724	3.427	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V
725	3.428	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
726	3.429	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị
727	3.430	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình
728	3.431	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm thính lực
729	3.432	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị thất ngôn
730	3.433	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm xoang
731	3.434	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
732	3.435	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hen phế quản
733	3.436	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
734	3.437	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
735	3.438	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn
736	3.439	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị trĩ
737	3.440	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị sa dạ dày
738	3.441	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau dạ dày
739	3.442	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị nôn, nấc
740	3.443	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị dị ứng
741	3.444	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp
742	3.445	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp
743	3.446	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau lưng
744	3.447	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ
745	3.448	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
746	3.449	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
747	3.450	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta
748	3.451	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ
749	3.452	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị táo bón
750	3.453	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị đái dầm
751	3.454	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bí đái
752	3.455	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật
753	3.456	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần
754	3.457	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
755	3.458	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
756	3.459	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật
757	3.460	03. NHI KHOA	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư
758	3.461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
759	3.462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
760	3.463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới
761	3.464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
762	3.465	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
763	3.466	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị teo cơ
764	3.467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa
765	3.468	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bại não

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
766	3.469	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ
767	3.470	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng ù tai
768	3.471	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm khuru giác
769	3.472	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
770	3.473	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị khản tiếng
771	3.474	03. NHI KHOA	Điện châm cai thuốc lá
772	3.475	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
773	3.476	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
774	3.477	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị động kinh cục bộ
775	3.478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
776	3.479	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị mất ngủ
777	3.480	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị stress
778	3.481	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
779	3.482	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh
780	3.483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
781	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
782	3.485	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chắp lẹo
783	3.486	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sụp mi
784	3.487	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt
785	3.488	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm kết mạc
786	3.489	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
787	3.490	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị lác
788	3.491	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thị lực
789	3.492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
790	3.493	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thính lực
791	3.494	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thất ngôn
792	3.495	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
793	3.496	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
794	3.497	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị nôn nấc
795	3.498	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
796	3.499	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp
797	3.500	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm phần phụ
798	3.501	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện
799	3.502	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị táo bón
800	3.503	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
801	3.504	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
802	3.505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đá dằm
803	3.506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái
804	3.507	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
805	3.508	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cảm cúm
806	3.509	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp
807	3.510	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị béo phì
808	3.511	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần
809	3.512	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
810	3.513	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
811	3.514	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
812	3.515	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
813	3.516	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau răng
814	3.517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do Zona
815	3.518	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
816	3.519	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hen phế quản
817	3.520	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tăng huyết áp
818	3.521	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị huyết áp thấp
819	3.522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
820	3.523	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau ngực sườn
821	3.524	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
822	3.525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
823	3.526	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thoái hóa khớp
824	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
825	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau môi cơ
826	3.529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
827	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
828	3.531	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng tic
829	3.532	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt
830	3.533	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi trên
831	3.534	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi dưới
832	3.535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người
833	3.536	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ
834	3.537	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị teo cơ
835	3.538	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa
836	3.539	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bại não
837	3.540	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ
838	3.541	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng ù tai
839	3.542	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm khứ giác
840	3.543	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn
841	3.544	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị khàn tiếng
842	3.545	03. NHI KHOA	Thủy châm cai thuốc lá
843	3.546	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
844	3.547	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
845	3.548	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị động kinh
846	3.549	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
847	3.550	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị mất ngủ
848	3.551	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị stress
849	3.552	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính
850	3.553	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
851	3.554	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
852	3.555	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
853	3.556	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sụp mí
854	3.557	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt
855	3.558	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
856	3.559	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị lác

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
857	3.560	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thị lực
858	3.561	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
859	3.562	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thính lực
860	3.563	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thất ngôn
861	3.564	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm xoang
862	3.565	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng
863	3.566	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hen phế quản
864	3.567	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tăng huyết áp
865	3.568	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
866	3.569	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau vùng ngực
867	3.570	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn
868	3.571	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn
869	3.572	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị trĩ
870	3.573	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sa dạ dày
871	3.574	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau dạ dày
872	3.575	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị nôn, nấc
873	3.576	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến
874	3.577	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị dị ứng
875	3.578	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp
876	3.579	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp
877	3.580	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau lưng
878	3.581	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau mắt cơ
879	3.582	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
880	3.583	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy
881	3.584	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng tic
882	3.585	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
883	3.586	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta
884	3.587	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận
885	3.588	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
886	3.589	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị táo bón
887	3.590	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
888	3.591	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác
889	3.592	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đái dầm
890	3.593	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bí đái
891	3.594	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
892	3.595	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị béo phì
893	3.596	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bứu cổ đơn thuần
894	3.597	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
895	3.598	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
896	3.599	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
897	3.600	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư
898	3.601	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau răng
899	3.602	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
900	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
901	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
902	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
903	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
904	3.607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa
905	3.608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
906	3.609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em
907	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
908	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
909	3.612	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất
910	3.613	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ
911	3.614	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
912	3.615	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác
913	3.616	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
914	3.617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh
915	3.618	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ
916	3.619	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá
917	3.620	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hỗ trợ cai nghiện ma tuý
918	3.621	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
919	3.622	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
920	3.623	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh
921	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
922	3.625	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
923	3.626	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress
924	3.627	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính
925	3.628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
926	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
927	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
928	3.631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
929	3.632	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
930	3.633	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác
931	3.634	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị
932	3.635	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
933	3.636	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
934	3.637	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
935	3.638	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
936	3.639	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp
937	3.640	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
938	3.641	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực
939	3.642	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
940	3.643	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn
941	3.644	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày
942	3.645	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc
943	3.646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
944	3.647	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp
945	3.648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
946	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ
947	3.650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
948	3.651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
949	3.652	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic
950	3.653	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc
951	3.654	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
952	3.655	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta
953	3.656	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
954	3.657	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
955	3.658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
956	3.659	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác
957	3.660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái
958	3.661	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
959	3.662	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
960	3.663	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
961	3.664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
962	3.665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
963	3.666	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
964	3.667	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng
965	3.668	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
966	3.669	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng
967	3.670	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria
968	3.671	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
969	3.672	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn
970	3.673	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn
971	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
972	3.675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
973	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
974	3.677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn
975	3.678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
976	3.679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
977	3.680	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
978	3.681	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
979	3.682	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bại não thể hàn
980	3.683	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
981	3.684	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ù tai thể hàn
982	3.685	03. NHI KHOA	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
983	3.686	03. NHI KHOA	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
984	3.687	03. NHI KHOA	Cứu điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy thể hàn
985	3.688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
986	3.689	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
987	3.690	03. NHI KHOA	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
988	3.691	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn
989	3.692	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
990	3.693	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
991	3.694	03. NHI KHOA	Cứu điều trị bí đái thể hàn
992	3.695	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
993	3.696	03. NHI KHOA	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
994	3.707	03. NHI KHOA	Điều trị bằng từ trường

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
995	3.708	03. NHI KHOA	Siêu âm điều trị
996	3.709	03. NHI KHOA	Điều trị bằng laser công suất thấp
997	3.710	03. NHI KHOA	Điều trị bằng đắp paraffin
998	3.714	03. NHI KHOA	Kéo cột sống bằng máy
999	3.715	03. NHI KHOA	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
1000	3.718	03. NHI KHOA	Tập vận động PHCN sau bỏng
1001	3.736	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn
1002	3.737	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần
1003	3.743	03. NHI KHOA	Xoa bóp bằng máy
1004	3.744	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
1005	3.745	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
1006	3.772	03. NHI KHOA	Điều trị bằng điện phân thuốc
1007	3.773	03. NHI KHOA	Điều trị bằng các dòng điện xung
1008	3.774	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại
1009	3.780	03. NHI KHOA	Kỹ thuật kéo giãn
1010	3.788	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não
1011	3.789	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ
1012	3.791	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
1013	3.792	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẹ
1014	3.793	03. NHI KHOA	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN
1015	3.794	03. NHI KHOA	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
1016	3.795	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ
1017	3.796	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
1018	3.797	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng
1019	3.798	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
1020	3.799	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
1021	3.803	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
1022	3.804	03. NHI KHOA	Tắm bùn khoáng
1023	3.805	03. NHI KHOA	Đắp bùn khoáng
1024	3.806	03. NHI KHOA	Tập dưỡng sinh
1025	3.807	03. NHI KHOA	Xoa bóp cục bộ bằng tay
1026	3.808	03. NHI KHOA	Xoa bóp toàn thân bằng tay
1027	3.809	03. NHI KHOA	Chườm lạnh
1028	3.810	03. NHI KHOA	Chườm ngải cứu
1029	3.811	03. NHI KHOA	Tập vận động có trợ giúp
1030	3.812	03. NHI KHOA	Vỗ rung lồng ngực
1031	3.813	03. NHI KHOA	Xoa bóp
1032	3.814	03. NHI KHOA	Tập ho
1033	3.815	03. NHI KHOA	Tập thở
1034	3.816	03. NHI KHOA	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
1035	3.817	03. NHI KHOA	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
1036	3.818	03. NHI KHOA	Sử dụng xe lăn
1037	3.819	03. NHI KHOA	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
1038	3.820	03. NHI KHOA	Tập vận động chủ động

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1039	3.821	03. NHI KHOA	Tập vận động có kháng trở
1040	3.822	03. NHI KHOA	Tập vận động thụ động
1041	3.823	03. NHI KHOA	Đo tầm vận động khớp
1042	3.830	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
1043	3.831	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
1044	3.832	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa
1045	3.833	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
1046	3.835	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
1047	3.836	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
1048	3.837	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
1049	3.838	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai
1050	3.839	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trật khớp vai
1051	3.840	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy xương đòn
1052	3.842	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi dưới
1053	3.843	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi trên
1054	3.846	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
1055	3.848	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
1056	3.849	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy cổ xương đùi
1057	3.850	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
1058	3.851	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng tay
1059	3.852	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy đầu dưới xương quay
1060	3.853	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng chân
1061	3.854	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong tổn thương thần kinh chày
1062	3.855	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN tổn thương tủy sống
1063	3.856	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
1064	3.857	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau chấn thương xương chậu
1065	3.863	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
1066	3.865	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong vẹo cổ cấp
1067	3.876	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)
1068	3.877	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
1069	3.878	03. NHI KHOA	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
1070	3.879	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
1071	3.880	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
1072	3.881	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
1073	3.884	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1074	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
1075	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
1076	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
1077	3.913	03. NHI KHOA	Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)
1078	3.914	03. NHI KHOA	Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)
1079	3.915	03. NHI KHOA	Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)
1080	3.916	03. NHI KHOA	Bó bột ngực chậu lưng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)
1081	3.917	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)
1082	3.918	03. NHI KHOA	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)
1083	3.919	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
1084	3.920	03. NHI KHOA	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)
1085	3.923	03. NHI KHOA	Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)
1086	3.924	03. NHI KHOA	Bó bột bàn chân khoèo
1087	3.925	03. NHI KHOA	Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh
1088	3.926	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
1089	3.927	03. NHI KHOA	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)
1090	3.928	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)
1091	3.929	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn chân
1092	3.930	03. NHI KHOA	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân
1093	3.931	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn tay
1094	3.932	03. NHI KHOA	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay
1095	3.941	03. NHI KHOA	Nẹp 2 tầng dưới gối
1096	3.942	03. NHI KHOA	Nẹp 2 tầng trên gối
1097	3.943	03. NHI KHOA	Nẹp khớp háng mềm
1098	3.944	03. NHI KHOA	Nẹp khớp háng nhựa
1099	3.945	03. NHI KHOA	Nẹp cổ-bàn tay
1100	3.946	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay không khớp
1101	3.947	03. NHI KHOA	Nẹp khuỷu tay có khớp
1102	3.948	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm
1103	3.949	03. NHI KHOA	Nẹp đỡ cột sống cổ
1104	3.950	03. NHI KHOA	Đai cổ cứng
1105	3.951	03. NHI KHOA	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)
1106	3.976	03. NHI KHOA	Sản xuất giày, dép điều trị bệnh lý bàn chân đái tháo đường
1107	3.977	03. NHI KHOA	Khung tập đi
1108	3.978	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập sấp ngừa cổ tay
1109	3.979	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập cổ chân
1110	3.980	03. NHI KHOA	Dụng cụ tập khớp cổ tay
1111	3.981	03. NHI KHOA	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi
1112	3.982	03. NHI KHOA	Xe đạp
1113	3.983	03. NHI KHOA	Nạng nách
1114	3.984	03. NHI KHOA	Nạng khuỷu

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1115	3.985	03. NHI KHOA	Gây tập
1116	3.986	03. NHI KHOA	Nẹp khớp gối
1117	3.991	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u
1118	3.992	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)
1119	3.993	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)
1120	3.994	03. NHI KHOA	Nội soi cầm máu mũi
1121	3.995	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ
1122	3.996	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản cắt papilloma
1123	3.997	03. NHI KHOA	Nội soi mũi, họng có sinh thiết
1124	3.998	03. NHI KHOA	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết
1125	3.999	03. NHI KHOA	Nội soi mũi xoang
1126	3.1000	03. NHI KHOA	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần
1127	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
1128	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
1129	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
1130	3.1036	03. NHI KHOA	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)
1131	3.1062	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng sigma
1132	3.1065	03. NHI KHOA	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ
1133	3.1071	03. NHI KHOA	Soi trực tràng
1134	3.1072	03. NHI KHOA	Nội soi băng tần hẹp (NBi)
1135	3.1280	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO <sub>2</sub>
1136	3.1349	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em
1137	3.1355	03. NHI KHOA	GMHS cho các phẫu thuật TMH
1138	3.1356	03. NHI KHOA	GMHS nạo VA ở trẻ em
1139	3.1366	03. NHI KHOA	Thở máy xâm nhập ở người bệnh SARD
1140	3.1370	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch
1141	3.1371	03. NHI KHOA	Điều trị rò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường rò)
1142	3.1372	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
1143	3.1373	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
1144	3.1374	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt mask thanh quản
1145	3.1379	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi
1146	3.1390	03. NHI KHOA	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
1147	3.1391	03. NHI KHOA	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
1148	3.1393	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
1149	3.1394	03. NHI KHOA	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
1150	3.1395	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
1151	3.1396	03. NHI KHOA	Kỹ thuật vô cảm nắn xương
1152	3.1399	03. NHI KHOA	Kỹ thuật theo dõi SpO <sub>2</sub>
1153	3.1404	03. NHI KHOA	Thử nhóm máu trước truyền máu
1154	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
1155	3.1406	03. NHI KHOA	Truyền máu thường quy
1156	3.1407	03. NHI KHOA	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
1157	3.1409	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền dịch trong sóc

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1158	3.1410	03. NHI KHOA	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
1159	3.1411	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
1160	3.1412	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
1161	3.1413	03. NHI KHOA	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
1162	3.1421	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
1163	3.1426	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1164	3.1427	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1165	3.1430	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
1166	3.1431	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1167	3.1437	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu
1168	3.1438	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chi trên
1169	3.1439	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật chi dưới
1170	3.1443	03. NHI KHOA	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng
1171	3.1444	03. NHI KHOA	Gây mê, gây tê cắt Amidan ở trẻ em
1172	3.1446	03. NHI KHOA	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em
1173	3.1447	03. NHI KHOA	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: trích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
1174	3.1448	03. NHI KHOA	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
1175	3.1449	03. NHI KHOA	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da
1176	3.1450	03. NHI KHOA	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật
1177	3.1451	03. NHI KHOA	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
1178	3.1452	03. NHI KHOA	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
1179	3.1453	03. NHI KHOA	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1180	3.1454	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1181	3.1460	03. NHI KHOA	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau
1182	3.1461	03. NHI KHOA	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản
1183	3.1462	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
1184	3.1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
1185	3.1464	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T
1186	3.1465	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
1187	3.1466	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
1188	3.1467	03. NHI KHOA	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1189	3.1470	03. NHI KHOA	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
1190	3.1472	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bóng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
1191	3.1473	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bóng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1192	3.1474	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bóng sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1193	3.1475	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bóng sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
1194	3.1489	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bóng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em
1195	3.1490	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bóng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1196	3.1491	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bóng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em
1197	3.1492	03. NHI KHOA	Cắt hoại tử bóng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
1198	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bóng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
1199	3.1516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
1200	3.1517	03. NHI KHOA	Ngâm rửa điều trị vết thương mạn tính
1201	3.1583	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tiền phòng
1202	3.1611	03. NHI KHOA	Phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi...)
1203	3.1614	03. NHI KHOA	Kéo dài cân cơ nâng mi
1204	3.1641	03. NHI KHOA	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, avastin, corticoid...)
1205	3.1643	03. NHI KHOA	Tiêm coctison điều trị u máu
1206	3.1647	03. NHI KHOA	laser điều trị u máu
1207	3.1649	03. NHI KHOA	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
1208	3.1650	03. NHI KHOA	Rạch áp xe túi lệ
1209	3.1651	03. NHI KHOA	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc
1210	3.1653	03. NHI KHOA	Khám mắt và điều trị có gây mê
1211	3.1654	03. NHI KHOA	Tập nhược thị
1212	3.1655	03. NHI KHOA	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)
1213	3.1657	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mộng đơn thuần
1214	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
1215	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chấp có bọc
1216	3.1660	03. NHI KHOA	Khâu cò mi, tháo cò
1217	3.1661	03. NHI KHOA	Chích dẫn lưu túi lệ
1218	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
1219	3.1664	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi bờ mi
1220	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
1221	3.1666	03. NHI KHOA	Khâu phủ kết mạc
1222	3.1667	03. NHI KHOA	Khâu giác mạc
1223	3.1668	03. NHI KHOA	Khâu củng mạc
1224	3.1677	03. NHI KHOA	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)
1225	3.1681	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu giác mạc
1226	3.1682	03. NHI KHOA	Tiêm dưới kết mạc
1227	3.1683	03. NHI KHOA	Tiêm cạnh nhãn cầu
1228	3.1685	03. NHI KHOA	Bơm thông lệ đạo
1229	3.1686	03. NHI KHOA	Lấy máu làm huyết thanh
1230	3.1688	03. NHI KHOA	Khâu kết mạc
1231	3.1689	03. NHI KHOA	Lấy calci đông dưới kết mạc
1232	3.1690	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu kết mạc
1233	3.1691	03. NHI KHOA	Đốt lông xiêu

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1234	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
1235	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
1236	3.1694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
1237	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
1238	3.1696	03. NHI KHOA	Bóc sợi (viêm giác mạc sợi)
1239	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi
1240	3.1699	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt trực tiếp
1241	3.1700	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
1242	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
1243	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bong mắt ban đầu
1244	3.1705	03. NHI KHOA	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
1245	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
1246	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
1247	3.1732	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Compomer
1248	3.1785	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong
1249	3.1786	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài
1250	3.1787	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc
1251	3.1788	03. NHI KHOA	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài
1252	3.1800	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
1253	3.1801	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
1254	3.1802	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
1255	3.1803	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân
1256	3.1813	03. NHI KHOA	Cắt lợi xơ cho răng mọc
1257	3.1815	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
1258	3.1816	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh môi
1259	3.1819	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
1260	3.1820	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
1261	3.1821	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo túi quanh răng
1262	3.1834	03. NHI KHOA	Điều trị áp xe quanh răng
1263	3.1836	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite
1264	3.1837	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer
1265	3.1838	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser
1266	3.1839	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser
1267	3.1840	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser
1268	3.1841	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
1269	3.1842	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite
1270	3.1843	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
1271	3.1847	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
1272	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
1273	3.1860	03. NHI KHOA	Chụp Composite
1274	3.1861	03. NHI KHOA	Chụp thép
1275	3.1862	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại thường

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1276	3.1863	03. NHI KHOA	Chụp thép cần nhựa
1277	3.1864	03. NHI KHOA	Cầu nhựa
1278	3.1865	03. NHI KHOA	Cầu thép
1279	3.1866	03. NHI KHOA	Cầu thép cần nhựa
1280	3.1867	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại thường
1281	3.1868	03. NHI KHOA	Cùi đúc kim loại thường
1282	3.1869	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay kim loại thường
1283	3.1870	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo
1284	3.1871	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo
1285	3.1872	03. NHI KHOA	Hàm khung kim loại
1286	3.1873	03. NHI KHOA	Hàm khung Titanium
1287	3.1893	03. NHI KHOA	Tháo chốt răng giả
1288	3.1894	03. NHI KHOA	Tháo cầu răng giả
1289	3.1895	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
1290	3.1914	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1291	3.1915	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1292	3.1916	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
1293	3.1917	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn
1294	3.1918	03. NHI KHOA	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
1295	3.1919	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1296	3.1920	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1297	3.1921	03. NHI KHOA	Nhổ răng thừa
1298	3.1922	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
1299	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1300	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
1301	3.1928	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh răng
1302	3.1929	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
1303	3.1933	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) <sub>2</sub> }
1304	3.1934	03. NHI KHOA	Máng hở mặt nhai
1305	3.1935	03. NHI KHOA	Mài chỉnh khớp cắn
1306	3.1936	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
1307	3.1937	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hóa trùng hợp
1308	3.1938	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp
1309	3.1939	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
1310	3.1940	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
1311	3.1941	03. NHI KHOA	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
1312	3.1942	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
1313	3.1943	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng răng sữa
1314	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
1315	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
1316	3.1956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
1317	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
1318	3.1958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
1319	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
1320	3.1960	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1321	3.1961	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1322	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
1323	3.2063	03. NHI KHOA	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
1324	3.2068	03. NHI KHOA	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
1325	3.2069	03. NHI KHOA	Nắn sai khớp thái dương hàm
1326	3.2070	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
1327	3.2071	03. NHI KHOA	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
1328	3.2072	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1329	3.2075	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
1330	3.2076	03. NHI KHOA	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
1331	3.2077	03. NHI KHOA	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
1332	3.2114	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai
1333	3.2115	03. NHI KHOA	Khâu vành tai rách sau chấn thương
1334	3.2116	03. NHI KHOA	Thông vòi nhĩ
1335	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
1336	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
1337	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
1338	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
1339	3.2121	03. NHI KHOA	Trích rạch màng nhĩ
1340	3.2122	03. NHI KHOA	Đặt ống thông khí tai giữa
1341	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
1342	3.2148	03. NHI KHOA	Nắn sống mũi sau chấn thương
1343	3.2149	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi sau
1344	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi trước
1345	3.2151	03. NHI KHOA	Đốt cuốn mũi
1346	3.2152	03. NHI KHOA	Bẻ cuốn dưới
1347	3.2153	03. NHI KHOA	Chọc rửa xoang hàm
1348	3.2154	03. NHI KHOA	Làm Proetz
1349	3.2155	03. NHI KHOA	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)
1350	3.2174	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi
1351	3.2175	03. NHI KHOA	Trích áp xe thành sau họng
1352	3.2178	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hạ họng
1353	3.2179	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê
1354	3.2180	03. NHI KHOA	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
1355	3.2181	03. NHI KHOA	Trích áp xe quanh Amidan
1356	3.2182	03. NHI KHOA	Đốt nhiệt họng hạt
1357	3.2183	03. NHI KHOA	Đốt lạnh họng hạt
1358	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
1359	3.2185	03. NHI KHOA	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản
1360	3.2186	03. NHI KHOA	Bơm thuốc thanh quản
1361	3.2187	03. NHI KHOA	Rửa vòm họng
1362	3.2189	03. NHI KHOA	Sơ cứu bông ký đầu đường hô hấp
1363	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
1364	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
1365	3.2197	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng
1366	3.2213	03. NHI KHOA	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5 cm
1367	3.2216	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tuyến dưới hàm

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1368	3.2240	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo VA gây mê
1369	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
1370	3.2246	03. NHI KHOA	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
1371	3.2257	03. NHI KHOA	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
1372	3.2258	03. NHI KHOA	Trích áp xe tuyến Bartholin
1373	3.2259	03. NHI KHOA	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
1374	3.2260	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
1375	3.2261	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
1376	3.2262	03. NHI KHOA	Lấy dị vật âm đạo
1377	3.2263	03. NHI KHOA	Khâu rách cùng đồ âm đạo
1378	3.2264	03. NHI KHOA	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
1379	3.2265	03. NHI KHOA	Phong bế ngoài màng cứng
1380	3.2321	03. NHI KHOA	Sốc điện điều trị rung nhĩ
1381	3.2354	03. NHI KHOA	Chọc dịch màng bụng
1382	3.2355	03. NHI KHOA	Dẫn lưu dịch màng bụng
1383	3.2356	03. NHI KHOA	Chọc hút áp xe thành bụng
1384	3.2357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
1385	3.2358	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
1386	3.2359	03. NHI KHOA	Nong hậu môn
1387	3.2371	03. NHI KHOA	Tiêm chất nhờn vào khớp
1388	3.2372	03. NHI KHOA	Tiêm corticoide vào khớp
1389	3.2379	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên
1390	3.2382	03. NHI KHOA	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc
1391	3.2383	03. NHI KHOA	Test nội bì
1392	3.2384	03. NHI KHOA	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
1393	3.2385	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
1394	3.2386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
1395	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
1396	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
1397	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
1398	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
1399	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
1400	3.2442	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm
1401	3.2443	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm
1402	3.2444	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
1403	3.2450	03. NHI KHOA	Cắt u vùng tuyến mang tai
1404	3.2451	03. NHI KHOA	Cắt u phần mềm vùng cổ
1405	3.2452	03. NHI KHOA	Cắt u nang bạch huyết vùng cổ
1406	3.2455	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên
1407	3.2456	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm
1408	3.2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
1409	3.2458	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
1410	3.2496	03. NHI KHOA	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên
1411	3.2509	03. NHI KHOA	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1412	3.2510	03. NHI KHOA	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mắt
1413	3.2532	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm
1414	3.2533	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm
1415	3.2535	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm
1416	3.2536	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm
1417	3.2537	03. NHI KHOA	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
1418	3.2538	03. NHI KHOA	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm
1419	3.2569	03. NHI KHOA	Cắt u xơ vòm mũi họng
1420	3.2590	03. NHI KHOA	Cắt u máu vùng cổ
1421	3.2591	03. NHI KHOA	Cắt u biểu bì vùng cổ
1422	3.2604	03. NHI KHOA	Cắt u lành tính dây thanh
1423	3.2608	03. NHI KHOA	Cắt u thành bên họng
1424	3.2613	03. NHI KHOA	Cắt polyp ống tai
1425	3.2614	03. NHI KHOA	Cắt polyp mũi
1426	3.2734	03. NHI KHOA	Bóc nang tuyến Bartholin
1427	3.2735	03. NHI KHOA	Cắt u vú lành tính
1428	3.2736	03. NHI KHOA	Mô bóc nhân xơ vú
1429	3.2763	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
1430	3.2765	03. NHI KHOA	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm
1431	3.2766	03. NHI KHOA	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
1432	3.2767	03. NHI KHOA	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
1433	3.2768	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
1434	3.2769	03. NHI KHOA	Cắt u bao gân
1435	3.2820	03. NHI KHOA	Siêu âm tìm tại giường
1436	3.2932	03. NHI KHOA	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai
1437	3.2934	03. NHI KHOA	Cắt sụn thừa nắp tai
1438	3.2965	03. NHI KHOA	Xóa xăm bằng laser CO <sub>2</sub>
1439	3.2966	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản
1440	3.2967	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5 cm: Cắt khâu đơn giản
1441	3.2968	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5 cm: Cắt khâu đơn giản
1442	3.2969	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng laser
1443	3.2970	03. NHI KHOA	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần
1444	3.2990	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bóng khâu kín
1445	3.3023	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể
1446	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
1447	3.3032	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
1448	3.3035	03. NHI KHOA	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1449	3.3265	03. NHI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
1450	3.3325	03. NHI KHOA	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh
1451	3.3326	03. NHI KHOA	Tháo lỏng bằng bom khí/nước
1452	3.3365	03. NHI KHOA	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1453	3.3366	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 3
1454	3.3367	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 3
1455	3.3368	03. NHI KHOA	Phẫu thuật trĩ độ 1
1456	3.3369	03. NHI KHOA	Cắt bỏ trĩ vòng
1457	3.3373	03. NHI KHOA	Thắt trĩ bằng dây cao su
1458	3.3376	03. NHI KHOA	Thắt trĩ độ 1, 2
1459	3.3377	03. NHI KHOA	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
1460	3.3378	03. NHI KHOA	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
1461	3.3399	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
1462	3.3400	03. NHI KHOA	Lấy máu tụ tầng sinh môn
1463	3.3404	03. NHI KHOA	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
1464	3.3405	03. NHI KHOA	Chọc dò túi cùng Douglas
1465	3.3406	03. NHI KHOA	Trích áp xe tầng sinh môn
1466	3.3525	03. NHI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
1467	3.3526	03. NHI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
1468	3.3533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
1469	3.3534	03. NHI KHOA	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
1470	3.3535	03. NHI KHOA	Đặt ống thông bàng quang
1471	3.3593	03. NHI KHOA	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung
1472	3.3594	03. NHI KHOA	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
1473	3.3599	03. NHI KHOA	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên
1474	3.3603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
1475	3.3604	03. NHI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
1476	3.3605	03. NHI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
1477	3.3705	03. NHI KHOA	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay
1478	3.3710	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
1479	3.3711	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
1480	3.3756	03. NHI KHOA	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống
1481	3.3797	03. NHI KHOA	Tháo bỏ các ngón chân
1482	3.3798	03. NHI KHOA	Tháo đốt bàn
1483	3.3803	03. NHI KHOA	Nối gân gấp
1484	3.3816	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần
1485	3.3817	03. NHI KHOA	Trích áp xe phần mềm lớn
1486	3.3818	03. NHI KHOA	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
1487	3.3819	03. NHI KHOA	Nối gân duỗi
1488	3.3820	03. NHI KHOA	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản
1489	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
1490	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
1491	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chi vết mổ
1492	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
1493	3.3833	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
1494	3.3834	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
1495	3.3835	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
1496	3.3836	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
1497	3.3837	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương hàm
1498	3.3838	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
1499	3.3839	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1500	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
1501	3.3841	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
1502	3.3842	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
1503	3.3843	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
1504	3.3844	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
1505	3.3845	03. NHI KHOA	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
1506	3.3846	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
1507	3.3847	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
1508	3.3848	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V
1509	3.3849	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
1510	3.3850	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
1511	3.3851	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
1512	3.3852	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
1513	3.3853	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
1514	3.3854	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
1515	3.3855	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
1516	3.3856	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
1517	3.3857	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
1518	3.3858	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
1519	3.3859	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
1520	3.3860	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
1521	3.3861	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
1522	3.3862	03. NHI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
1523	3.3863	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
1524	3.3864	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
1525	3.3865	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
1526	3.3866	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
1527	3.3867	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
1528	3.3868	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
1529	3.3869	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
1530	3.3870	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
1531	3.3871	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
1532	3.3872	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
1533	3.3873	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
1534	3.3874	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
1535	3.3875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
1536	3.3877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
1537	3.3900	03. NHI KHOA	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
1538	3.3901	03. NHI KHOA	Rút đinh các loại
1539	3.3902	03. NHI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
1540	3.3903	03. NHI KHOA	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
1541	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
1542	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mù
1543	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
1544	3.3916	03. NHI KHOA	Cắt u nang bao hoạt dịch
1545	3.3960	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1546	3.3961	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi nạo V.A
1547	3.3962	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần
1548	3.3963	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí
1549	3.3964	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi vá nhĩ
1550	3.3965	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa
1551	3.3966	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí
1552	3.4191	03. NHI KHOA	Theo dõi tim thai
1553	3.4193	03. NHI KHOA	Đo độ bão hòa oxy máu qua da
1554	3.4194	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp
1555	3.4195	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn
1556	3.4196	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên sữa
1557	3.4197	03. NHI KHOA	Test lấy da với vắc xin
1558	3.4198	03. NHI KHOA	Test dưới da với thuốc
1559	3.4199	03. NHI KHOA	Test dưới da với vắc xin
1560	3.4200	03. NHI KHOA	Test áp da với thuốc
1561	3.4201	03. NHI KHOA	Test áp da với thức ăn
1562	3.4202	03. NHI KHOA	Test áp da với sữa
1563	3.4214	03. NHI KHOA	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
1564	3.4215	03. NHI KHOA	Đo khúc xạ khách quan
1565	3.4246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại
1566	3.4248	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler
1567	3.4249	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler tại giường
1568	3.4252	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua thành bụng
1569	3.4253	03. NHI KHOA	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo
1570	5.5	05. DA LIỄU	Điều trị hạt com bằng laser CO <sub>2</sub>
1571	5.10	05. DA LIỄU	Điều trị sẩn cục bằng laser CO <sub>2</sub>
1572	6.1	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
1573	6.2	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
1574	6.3	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
1575	6.4	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em
1576	6.5	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)
1577	6.6	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
1578	6.7	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
1579	6.8	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hưng cảm Young
1580	6.9	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Zung
1581	6.10	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Hamilton
1582	6.11	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)
1583	6.12	06. TÂM THẦN	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)
1584	6.13	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)
1585	6.14	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)
1586	6.15	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)
1587	6.16	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
1588	6.17	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
1589	6.18	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm RAVEN
1590	6.19	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm WAIS
1591	6.20	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm WICS
1592	6.21	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1593	6.22	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon
1594	6.23	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá tập trung chú ý Pictogram
1595	6.24	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)
1596	6.25	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách Roschach
1597	6.26	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)
1598	6.27	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách (CAT)
1599	6.28	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá nhân cách (TAT)
1600	6.31	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
1601	6.32	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)
1602	6.33	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá bốn chôn bất an - BARNES
1603	6.37	06. TÂM THẦN	Siêu âm doppler xuyên sọ
1604	6.38	06. TÂM THẦN	Đo điện não vi tính
1605	6.39	06. TÂM THẦN	Đo điện não video
1606	6.40	06. TÂM THẦN	Đo lưu huyết não
1607	6.42	06. TÂM THẦN	Sốc điện thông thường
1608	6.44	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thư giãn luyện tập
1609	6.58	06. TÂM THẦN	Liệu pháp thể dục, thể thao
1610	6.59	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
1611	6.60	06. TÂM THẦN	Liệu pháp lao động
1612	6.62	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái kích động
1613	6.68	06. TÂM THẦN	Cấp cứu tự sát
1614	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
1615	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
1616	6.75	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach
1617	BS_6.88	06. TÂM THẦN	Thang đo lo âu trầm cảm H.A.D
1618	BS_6.89	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
1619	BS_6.90	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu trẻ em Spence (SCAS)
1620	BS_6.91	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm điểm mạnh và khó khăn trẻ em SDQ25 (dành cho trẻ từ 4 - 16 tuổi) có các bản do cha mẹ điền và trẻ em tự điền (từ 11 - 16)
1621	BS_6.92	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm lo âu trầm cảm H.A.D
1622	BS_6.93	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)
1623	BS_6.94	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS)
1624	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
1625	7.233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
1626	7.235	07. NỘI TIẾT	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)
1627	7.236	07. NỘI TIẾT	Các tiểu phẫu ở người bệnh đái tháo đường (kiểm soát đường huyết tốt)
1628	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
1629	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
1630	BS_7.278	07. NỘI TIẾT	Khám bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
1631	BS_7.280	07. NỘI TIẾT	Kỹ thuật đo đường huyết liên tục
1632	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
1633	8.3	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mãng châm
1634	8.4	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nhĩ châm
1635	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1636	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
1637	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ
1638	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
1639	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
1640	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lê
1641	8.12	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Từ châm
1642	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
1643	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
1644	8.15	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
1645	8.16	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
1646	8.17	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
1647	8.18	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
1648	8.19	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông thuốc bằng máy
1649	8.20	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông hơi thuốc
1650	8.22	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang
1651	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
1652	8.25	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Đặt thuốc YHCT
1653	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bó thuốc
1654	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
1655	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
1656	8.114	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
1657	8.115	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị béo phì
1658	8.116	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1659	8.117	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng
1660	8.118	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày
1661	8.119	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
1662	8.120	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị trĩ
1663	8.121	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
1664	8.122	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
1665	8.123	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
1666	8.124	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị sa tử cung
1667	8.125	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1668	8.126	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đái dầm
1669	8.127	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị thống kinh
1670	8.128	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
1671	8.129	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình
1672	8.130	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy
1673	8.131	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
1674	8.132	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp
1675	8.133	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1676	8.134	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa
1677	8.135	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
1678	8.136	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1679	8.137	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V
1680	8.138	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1681	8.139	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não
1682	8.140	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng
1683	8.141	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên
1684	8.142	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới
1685	8.143	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt
1686	8.144	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc
1687	8.145	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực
1688	8.146	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị
1689	8.147	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1690	8.148	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1691	8.149	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1692	8.150	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài
1693	8.151	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang
1694	8.152	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1695	8.153	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau răng
1696	8.154	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
1697	8.155	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai
1698	8.156	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp
1699	8.157	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
1700	8.158	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị di tinh
1701	8.159	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị liệt dương
1702	8.160	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1703	8.161	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng
1704	8.162	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
1705	8.163	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
1706	8.164	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
1707	8.165	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
1708	8.166	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
1709	8.167	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị tác tia sửa
1710	8.168	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
1711	8.169	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1712	8.170	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
1713	8.171	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
1714	8.172	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị nôn
1715	8.173	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị nấc
1716	8.174	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
1717	8.175	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan
1718	8.176	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
1719	8.177	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1720	8.178	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
1721	8.179	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
1722	8.192	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1723	8.195	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1724	8.196	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1725	8.228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1726	8.229	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược
1727	8.230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
1728	8.231	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị sa dạ dày
1729	8.232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
1730	8.233	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị mày đay
1731	8.234	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến
1732	8.235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị giảm thính lực
1733	8.236	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị giảm thị lực
1734	8.237	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
1735	8.238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1736	8.239	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1737	8.240	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1738	8.241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông
1739	8.242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1740	8.243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị mất ngủ
1741	8.244	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị nấc
1742	8.245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình
1743	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
1744	8.247	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hen phế quản
1745	8.248	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
1746	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1747	8.250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
1748	8.251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
1749	8.252	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn
1750	8.253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1751	8.254	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1752	8.255	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
1753	8.256	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị khàn tiếng
1754	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
1755	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
1756	8.259	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
1757	8.260	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá
1758	8.261	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu
1759	8.262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
1760	8.263	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa
1761	8.264	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài
1762	8.265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
1763	8.266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
1764	8.267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1765	8.268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau lưng
1766	8.269	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đái dầm
1767	8.270	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ
1768	8.271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
1769	8.272	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh
1770	8.273	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị sa tử cung
1771	8.274	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1772	8.277	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
1773	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
1774	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
1775	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
1776	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
1777	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
1778	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
1779	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
1780	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
1781	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1782	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1783	8.290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quận thận
1784	8.291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang
1785	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1786	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
1787	8.294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung
1788	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1789	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1790	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1791	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1792	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khản tiếng
1793	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1794	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
1795	8.302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chắp lẹo
1796	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hồ mắt
1797	8.304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
1798	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1799	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
1800	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
1801	8.308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1802	8.309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1803	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
1804	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1805	8.312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng
1806	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
1807	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
1808	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứ giác

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1809	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
1810	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1811	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
1812	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
1813	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
1814	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
1815	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
1816	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1817	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
1818	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
1819	8.326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị nấc
1820	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
1821	8.328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm amydan
1822	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1823	8.331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
1824	8.332	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa dạ dày
1825	8.333	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị trĩ
1826	8.334	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
1827	8.335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mày đay
1828	8.336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
1829	8.337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
1830	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
1831	8.339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thính lực
1832	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
1833	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
1834	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1835	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1836	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1837	8.345	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ
1838	8.346	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa tử cung
1839	8.347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1840	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh
1841	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
1842	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm
1843	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
1844	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
1845	8.353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản
1846	8.354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
1847	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
1848	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1849	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
1850	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
1851	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1852	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1853	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
1854	8.362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
1855	8.363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng
1856	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1857	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
1858	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
1859	8.367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mi
1860	8.368	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1861	8.369	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1862	8.370	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1863	8.371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
1864	8.372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
1865	8.373	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau răng
1866	8.374	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
1867	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
1868	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
1869	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
1870	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
1871	8.379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mi
1872	8.380	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau hồ mắt
1873	8.381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
1874	8.382	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị lác cơ năng
1875	8.383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thị lực
1876	8.384	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm bàng quang
1877	8.385	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị di tinh
1878	8.386	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dương
1879	8.387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
1880	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
1881	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
1882	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
1883	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
1884	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông
1885	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
1886	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1887	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1888	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
1889	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
1890	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
1891	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
1892	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
1893	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khru giác

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1894	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
1895	8.403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
1896	8.404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
1897	8.405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
1898	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
1899	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
1900	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1901	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
1902	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
1903	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
1904	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
1905	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
1906	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
1907	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
1908	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
1909	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
1910	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
1911	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
1912	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
1913	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
1914	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
1915	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
1916	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
1917	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
1918	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
1919	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
1920	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
1921	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
1922	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
1923	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
1924	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
1925	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
1926	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
1927	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1928	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
1929	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
1930	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
1931	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1932	8.444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
1933	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
1934	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1935	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
1936	8.450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1937	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn
1938	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
1939	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
1940	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
1941	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
1942	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
1943	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
1944	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
1945	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
1946	8.462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
1947	8.463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
1948	8.464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1949	8.465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn
1950	8.466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
1951	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
1952	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
1953	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
1954	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
1955	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
1956	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
1957	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thân kinh thực vật thể hàn
1958	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
1959	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
1960	8.478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
1961	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
1962	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
1963	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
1964	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
1965	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
1966	8.484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy
1967	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
1968	8.486	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT
1969	9.4	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
1970	9.5	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cai máy thở bằng chế độ thông minh
1971	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp
1972	9.7	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở
1973	9.8	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim
1974	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp
1975	9.11	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc người bệnh đã tử vong
1976	9.12	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter động mạch
1977	9.13	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1978	9.17	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch đùi
1979	9.18	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
1980	9.19	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường bên
1981	9.20	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chọc tủy sống đường giữa
1982	9.22	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1983	9.46	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1984	9.67	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
1985	9.70	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
1986	9.72	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
1987	9.73	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
1988	9.74	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
1989	9.75	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
1990	9.76	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
1991	9.81	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
1992	9.83	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
1993	9.84	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
1994	9.85	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai
1995	9.86	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1996	9.87	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1997	9.93	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai
1998	9.94	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai
1999	9.95	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
2000	9.96	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
2001	9.97	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2002	9.98	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
2003	9.99	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
2004	9.102	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
2005	9.113	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
2006	9.117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
2007	9.123	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng
2008	9.124	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xoay trở người bệnh thở máy
2009	9.133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
2010	9.136	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Mở khí quản
2011	9.141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
2012	9.142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
2013	9.144	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Oxy cao áp
2014	9.148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay phẫu thuật
2015	9.149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay sát khuẩn
2016	9.150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
2017	9.151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
2018	9.168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
2019	9.173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi SpO <sub>2</sub>
2020	9.177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở CPAP không qua máy thở
2021	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2022	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
2023	9.185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũ kín
2024	9.186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
2025	9.188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
2026	9.194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
2027	9.195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
2028	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sóc
2029	9.197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy
2030	9.199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu trong sóc
2031	9.200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện
2032	9.201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện
2033	9.202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức
2034	9.203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
2035	9.204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
2036	9.205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
2037	9.209	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
2038	9.269	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật người bệnh chữa ngoài dạ con vỡ
2039	9.277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
2040	9.278	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
2041	9.291	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn thương gãy xương hàm trên dưới
2042	9.311	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
2043	9.312	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em
2044	9.329	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
2045	9.330	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
2046	9.332	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
2047	9.333	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt chấp có bọc
2048	9.369	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
2049	9.370	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
2050	9.371	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
2051	9.383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh và cố định tạm thời
2052	9.426	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi
2053	9.526	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu
2054	9.527	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai
2055	9.528	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
2056	9.539	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u hốc mũi
2057	9.553	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
2058	9.554	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2059	9.560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
2060	9.561	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
2061	9.562	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
2062	9.791	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
2063	9.847	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2064	9.1114	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, hoại tử
2065	9.1158	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
2066	9.1159	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
2067	9.1160	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê phẫu thuật mộng đơn thuần
2068	9.3045	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
2069	9.3097	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
2070	9.3098	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
2071	9.3131	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt Amidan ở người lớn
2072	9.3132	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt Amidan ở trẻ em
2073	9.3142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
2074	9.3149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
2075	9.3150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
2076	9.3151	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
2077	9.3152	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
2078	9.3153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt cháp có bọc
2079	9.3176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
2080	9.3189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
2081	9.3190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
2082	9.3191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
2083	9.3246	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi
2084	9.3382	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
2085	9.3419	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính
2086	9.3420	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u vú, vú to nam giới
2087	9.3421	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
2088	9.3423	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành
2089	9.3424	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
2090	9.3577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2091	9.3578	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2092	9.3579	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
2093	9.3580	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2094	9.3581	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2095	9.3582	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2096	9.3611	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức
2097	9.3614	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
2098	9.3838	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lác có chinh chi
2099	9.3839	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lác người lớn
2100	9.3882	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
2101	9.3883	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2102	9.3950	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
2103	9.3994	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
2104	9.3995	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
2105	9.3996	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần
2106	9.4463	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh nội soi đường tiêu hóa
2107	9.4465	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần người bệnh phải nắn xương
2108	9.4466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần cho người bệnh nằm ở hồi sức
2109	9.4475	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần nội soi gấp dị vật đường thở
2110	9.4492	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	An thần phẫu thuật mắt ở trẻ em
2111	BS_9.4779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê khác
2112	BS_9.4780	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trong phẫu thuật mắt
2113	BS_9.4781	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trong thủ thuật mắt
2114	10.32	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ
2115	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
2116	10.173	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em
2117	10.265	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)
2118	10.353	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
2119	10.354	10. NGOẠI KHOA	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
2120	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
2121	10.405	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu đạo
2122	10.408	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
2123	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
2124	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
2125	10.483	10. NGOẠI KHOA	Tháo lồng ruột non
2126	10.547	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
2127	10.549	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)
2128	10.550	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
2129	10.551	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
2130	10.555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
2131	10.561	10. NGOẠI KHOA	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2132	10.565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
2133	10.567	10. NGOẠI KHOA	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
2134	10.571	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
2135	10.573	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật hậu môn khác
2136	10.679	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2137	10.680	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2138	10.681	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
2139	10.682	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2140	10.683	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2141	10.684	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn
2142	10.686	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
2143	10.697	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u thành bụng
2144	10.698	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
2145	10.699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
2146	10.700	10. NGOẠI KHOA	Các phẫu thuật thành bụng khác
2147	10.745	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
2148	10.746	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
2149	10.749	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
2150	10.750	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
2151	10.751	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay
2152	10.807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
2153	10.808	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
2154	10.809	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay
2155	10.810	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
2156	10.811	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
2157	10.815	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
2158	10.819	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2159	10.840	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
2160	10.842	10. NGOẠI KHOA	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
2161	10.850	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
2162	10.851	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
2163	10.859	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay
2164	10.860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn
2165	10.861	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay phức tạp
2166	10.862	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón
2167	10.876	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
2168	10.877	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân Achille
2169	10.879	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
2170	10.883	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
2171	10.885	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille
2172	10.934	10. NGOẠI KHOA	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2173	10.947	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
2174	10.952	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa môm cụt chi
2175	10.953	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
2176	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
2177	10.955	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
2178	10.963	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)
2179	10.964	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)
2180	10.970	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
2181	10.972	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật U máu
2182	10.980	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
2183	10.982	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay
2184	10.983	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương khớp
2185	10.984	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
2186	10.986	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
2187	10.989	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
2188	10.990	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
2189	10.994	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
2190	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
2191	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
2192	10.997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
2193	10.998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
2194	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
2195	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
2196	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
2197	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
2198	10.1003	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
2199	10.1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
2200	10.1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
2201	10.1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
2202	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
2203	10.1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
2204	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
2205	10.1010	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp háng
2206	10.1011	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
2207	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
2208	10.1013	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chậu
2209	10.1014	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
2210	10.1015	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
2211	10.1016	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
2212	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
2213	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
2214	10.1019	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
2215	10.1020	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
2216	10.1021	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
2217	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
2218	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2219	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
2220	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ
2221	10.1026	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
2222	10.1027	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Monteggia
2223	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
2224	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
2225	10.1030	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
2226	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
2227	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
2228	BS_10.1150	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u vú
2229	BS_10.1166	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt – tạo hình hãm da bao quy đầu dương vật
2230	BS_10.1273	10. NGOẠI KHOA	Cắt phimosis
2231	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
2232	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
2233	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
2234	BS_10.1321	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe thành ngực
2235	BS_10.1322	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe vú
2236	BS_10.1443	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ thép
2237	BS_10.1444	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ thép đóng thành bụng
2238	11.4	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
2239	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
2240	11.9	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
2241	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
2242	11.18	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
2243	11.19	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2244	11.20	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2245	11.21	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
2246	11.22	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2247	11.23	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2248	11.24	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
2249	11.25	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
2250	11.26	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
2251	11.27	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2252	11.28	11. BÔNG	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
2253	11.79	11. BÔNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt
2254	11.80	11. BÔNG	Xử lý tại chỗ ki đầu tổn thương bông
2255	11.81	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng
2256	11.82	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông acid
2257	11.83	11. BÔNG	Sơ cấp cứu bông do dòng điện
2258	11.84	11. BÔNG	Chẩn đoán và điều trị sốc bông
2259	11.85	11. BÔNG	Chẩn đoán và cấp cứu bông đường hô hấp
2260	11.86	11. BÔNG	Chẩn đoán và cấp cứu bông đường tiêu hóa
2261	11.87	11. BÔNG	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông
2262	11.102	11. BÔNG	Khám di chứng bông
2263	11.103	11. BÔNG	Cắt sẹo khâu kín
2264	11.111	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bông
2265	11.112	11. BÔNG	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bông
2266	11.123	11. BÔNG	Tắm phục hồi chức năng sau bông
2267	11.124	11. BÔNG	Điều trị sẹo bông bằng siêu âm kết hợp với thuốc
2268	11.128	11. BÔNG	Tập vận động phục hồi chức năng sau bông
2269	11.138	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bông do công lạnh
2270	11.139	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bông do kiềm và các hóa chất khác
2271	11.140	11. BÔNG	Sơ cấp cứu người bệnh bông do tia xạ
2272	11.171	11. BÔNG	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
2273	12.3	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
2274	12.4	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
2275	12.5	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
2276	12.7	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
2277	12.8	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
2278	12.9	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm
2279	12.11	12. UNG BƯỚU	Cắt các u lành vùng cổ
2280	12.47	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
2281	12.65	12. UNG BƯỚU	Cắt nang vùng sàn miệng
2282	12.66	12. UNG BƯỚU	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
2283	12.78	12. UNG BƯỚU	Cắt u môi lành tính có tạo hình
2284	12.84	12. UNG BƯỚU	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm
2285	12.85	12. UNG BƯỚU	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên
2286	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
2287	12.93	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
2288	12.121	12. UNG BƯỚU	Cắt u thành bên họng
2289	12.122	12. UNG BƯỚU	Cắt u thành sau họng
2290	12.125	12. UNG BƯỚU	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser
2291	12.126	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành tính dây thanh
2292	12.127	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành tính thanh quản

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2293	12.162	12. UNG BUỒU	Cắt polyp ống tai
2294	12.163	12. UNG BUỒU	Cắt polyp mũi
2295	12.191	12. UNG BUỒU	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
2296	12.192	12. UNG BUỒU	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm
2297	12.266	12. UNG BUỒU	Cắt u lành dương vật
2298	12.268	12. UNG BUỒU	Cắt u vú lành tính
2299	12.269	12. UNG BUỒU	Mổ bóc nhân xơ vú
2300	12.279	12. UNG BUỒU	Cắt polyp cổ tử cung
2301	12.280	12. UNG BUỒU	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
2302	12.281	12. UNG BUỒU	Cắt u nang buồng trứng xoắn
2303	12.282	12. UNG BUỒU	Cắt u nang buồng trứng
2304	12.283	12. UNG BUỒU	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
2305	12.288	12. UNG BUỒU	Cắt u xơ cổ tử cung
2306	12.307	12. UNG BUỒU	Cắt u thành âm đạo
2307	12.310	12. UNG BUỒU	Bóc nang tuyến Bartholin
2308	12.314	12. UNG BUỒU	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
2309	12.315	12. UNG BUỒU	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm
2310	12.317	12. UNG BUỒU	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm
2311	12.320	12. UNG BUỒU	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
2312	12.321	12. UNG BUỒU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
2313	12.322	12. UNG BUỒU	Cắt u bao gân
2314	12.323	12. UNG BUỒU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
2315	13.3	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
2316	13.8	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
2317	13.19	13. PHỤ SẢN	Khâu tử cung do nạo thủng
2318	13.21	13. PHỤ SẢN	Gây chuyển dạ bằng thuốc
2319	13.22	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm
2320	13.23	13. PHỤ SẢN	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
2321	13.24	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa
2322	13.25	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
2323	13.27	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
2324	13.28	13. PHỤ SẢN	Forceps
2325	13.29	13. PHỤ SẢN	Giác hút
2326	13.31	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
2327	13.32	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
2328	13.33	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn
2329	13.34	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chòm
2330	13.35	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tăng sinh môn
2331	13.36	13. PHỤ SẢN	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
2332	13.37	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
2333	13.38	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung
2334	13.39	13. PHỤ SẢN	Bóc rau nhân tạo

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2335	13.49	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bề sản dịch
2336	13.50	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
2337	13.51	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
2338	13.52	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
2339	13.53	13. PHỤ SẢN	Khâu vòng cổ tử cung
2340	13.54	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
2341	13.55	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
2342	13.72	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
2343	13.73	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
2344	13.117	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
2345	13.144	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung
2346	13.145	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
2347	13.146	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
2348	13.147	13. PHỤ SẢN	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn
2349	13.148	13. PHỤ SẢN	Cắt u thành âm đạo
2350	13.149	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
2351	13.150	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
2352	13.151	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
2353	13.152	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
2354	13.153	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
2355	13.154	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
2356	13.156	13. PHỤ SẢN	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
2357	13.157	13. PHỤ SẢN	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
2358	13.158	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
2359	13.161	13. PHỤ SẢN	Chọc dò túi cùng Douglas
2360	13.162	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
2361	13.164	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
2362	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa
2363	13.166	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
2364	13.167	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
2365	13.168	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
2366	13.175	13. PHỤ SẢN	Cắt u vú lành tính
2367	13.176	13. PHỤ SẢN	Bóc nhân xơ vú
2368	13.180	13. PHỤ SẢN	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc
2369	13.190	13. PHỤ SẢN	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
2370	13.193	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
2371	13.195	13. PHỤ SẢN	Ép tim ngoài lồng ngực
2372	13.197	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh
2373	13.198	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
2374	13.199	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
2375	13.200	13. PHỤ SẢN	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
2376	13.201	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2377	13.202	13. PHỤ SẢN	Hồi sức sơ sinh ngay sau sinh
2378	13.203	13. PHỤ SẢN	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
2379	13.225	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
2380	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
2381	13.227	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
2382	13.228	13. PHỤ SẢN	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
2383	13.229	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
2384	13.230	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
2385	13.232	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
2386	13.235	13. PHỤ SẢN	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)
2387	13.236	13. PHỤ SẢN	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ
2388	13.238	13. PHỤ SẢN	Hút thai dưới siêu âm
2389	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
2390	13.240	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
2391	13.241	13. PHỤ SẢN	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ
2392	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
2393	BS_13.243	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
2394	BS_13.249	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai
2395	14.51	14. MẮT	Mở bao sau bằng phẫu thuật
2396	14.63	14. MẮT	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ
2397	14.65	14. MẮT	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
2398	14.66	14. MẮT	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
2399	14.68	14. MẮT	Gọt giác mạc đơn thuần
2400	14.70	14. MẮT	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối
2401	14.72	14. MẮT	Lấy dị vật trong cùng mạc
2402	14.73	14. MẮT	Lấy dị vật tiền phòng
2403	14.75	14. MẮT	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp
2404	14.78	14. MẮT	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới
2405	14.79	14. MẮT	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
2406	14.80	14. MẮT	Sinh thiết tổ chức mi
2407	14.81	14. MẮT	Sinh thiết tổ chức hốc mắt
2408	14.85	14. MẮT	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
2409	14.86	14. MẮT	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
2410	14.88	14. MẮT	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
2411	14.104	14. MẮT	Tái tạo cùng đồ
2412	14.105	14. MẮT	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
2413	14.107	14. MẮT	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ
2414	14.109	14. MẮT	Phẫu thuật lác thông thường
2415	14.110	14. MẮT	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
2416	14.111	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác
2417	14.113	14. MẮT	Chỉnh chỉ sau mổ lác
2418	14.114	14. MẮT	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2419	14.116	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
2420	14.118	14. MẮT	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2421	14.119	14. MẮT	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
2422	14.120	14. MẮT	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi
2423	14.121	14. MẮT	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
2424	14.122	14. MẮT	Cắt cơ Muller
2425	14.123	14. MẮT	Lùi cơ nâng mi
2426	14.124	14. MẮT	Vá da tạo hình mi
2427	14.125	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình nếp mi
2428	14.126	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi
2429	14.127	14. MẮT	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)
2430	14.128	14. MẮT	Kéo dài cân cơ nâng mi
2431	14.129	14. MẮT	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo
2432	14.130	14. MẮT	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII
2433	14.131	14. MẮT	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi
2434	14.132	14. MẮT	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
2435	14.133	14. MẮT	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi
2436	14.134	14. MẮT	Di thực hàng lông mi
2437	14.136	14. MẮT	Phẫu thuật mở rộng khe mi
2438	14.137	14. MẮT	Phẫu thuật hẹp khe mi
2439	14.138	14. MẮT	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
2440	14.140	14. MẮT	Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V có hoặc không rút ngắn dây chằng mi trong)
2441	14.145	14. MẮT	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên
2442	14.146	14. MẮT	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)
2443	14.147	14. MẮT	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
2444	14.150	14. MẮT	Mở bè có hoặc không cắt bè
2445	14.155	14. MẮT	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
2446	14.156	14. MẮT	Sửa sẹo bọng bằng kim
2447	14.158	14. MẮT	Tiêm nội nhãn
2448	14.159	14. MẮT	Tiêm nhu mô giác mạc
2449	14.161	14. MẮT	Tập nhược thị
2450	14.162	14. MẮT	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)
2451	14.163	14. MẮT	Rửa chất nhân tiền phòng
2452	14.164	14. MẮT	Cắt bỏ túi lệ
2453	14.165	14. MẮT	Phẫu thuật mộng đơn thuần
2454	14.166	14. MẮT	Lấy dị vật giác mạc sâu
2455	14.167	14. MẮT	Cắt bỏ chấp cở bọc
2456	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
2457	14.172	14. MẮT	Khâu phục hồi bờ mi
2458	14.173	14. MẮT	Ghép da dị loại
2459	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
2460	14.176	14. MẮT	Khâu giác mạc

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2461	14.178	14. MẮT	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
2462	14.179	14. MẮT	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc
2463	14.180	14. MẮT	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
2464	14.182	14. MẮT	Điện đông thể mi
2465	14.187	14. MẮT	Phẫu thuật quặm
2466	14.188	14. MẮT	Phẫu thuật quặm tái phát
2467	14.191	14. MẮT	Mô quặm bẩm sinh
2468	14.192	14. MẮT	Cắt chỉ khâu giác mạc
2469	14.193	14. MẮT	Tiêm dưới kết mạc
2470	14.194	14. MẮT	Tiêm cạnh nhãn cầu
2471	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
2472	14.198	14. MẮT	Lấy máu làm huyết thanh
2473	14.199	14. MẮT	Điện di điều trị
2474	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
2475	14.201	14. MẮT	Khâu kết mạc
2476	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
2477	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
2478	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
2479	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
2480	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
2481	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
2482	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
2483	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
2484	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
2485	14.211	14. MẮT	Rửa củng đồ
2486	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
2487	14.213	14. MẮT	Bóc sợi giác mạc
2488	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
2489	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
2490	14.216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
2491	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
2492	14.219	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
2493	14.220	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng Schepens
2494	14.221	14. MẮT	Soi góc tiền phòng
2495	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
2496	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
2497	14.224	14. MẮT	Đo thị giác tương phản
2498	14.225	14. MẮT	Gây mê để khám
2499	14.233	14. MẮT	Phẫu thuật tạo nếp mi
2500	14.236	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình mi
2501	14.237	14. MẮT	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt
2502	14.239	14. MẮT	Chụp lỗ thị giác
2503	14.240	14. MẮT	Siêu âm mắt
2504	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
2505	14.251	14. MẮT	Test phát hiện khô mắt
2506	14.252	14. MẮT	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
2507	14.253	14. MẮT	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm
2508	14.254	14. MẮT	Đo thị trường chu biên

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2509	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
2510	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
2511	14.257	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
2512	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
2513	14.259	14. MẮT	Đo khúc xạ giác mạc
2514	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
2515	14.261	14. MẮT	Thử kính
2516	14.262	14. MẮT	Đo độ lác
2517	14.263	14. MẮT	Xác định sơ đồ song thị
2518	14.264	14. MẮT	Đo biên độ điều tiết
2519	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt
2520	14.266	14. MẮT	Đo độ sâu tiền phòng
2521	14.267	14. MẮT	Đo độ dày giác mạc
2522	14.268	14. MẮT	Đo đường kính giác mạc
2523	14.275	14. MẮT	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm
2524	14.276	14. MẮT	Đo độ lồi
2525	14.280	14. MẮT	Định lượng Globulin
2526	14.281	14. MẮT	Định lượng Albumin
2527	14.288	14. MẮT	Test lầy bì
2528	14.289	14. MẮT	Test nội bì
2529	14.290	14. MẮT	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
2530	14.291	14. MẮT	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
2531	14.293	14. MẮT	Siêu âm + đo trực nhãn cầu
2532	14.294	14. MẮT	Chụp Angiography mắt
2533	15.50	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ
2534	15.53	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
2535	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
2536	15.55	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]
2537	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
2538	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
2539	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
2540	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
2541	15.80	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt polyp mũi
2542	15.130	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt điện cuốn mũi dưới
2543	15.132	15. TAI MŨI HỌNG	Bẻ cuốn mũi
2544	15.134	15. TAI MŨI HỌNG	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
2545	15.138	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc rửa xoang hàm
2546	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
2547	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
2548	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
2549	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
2550	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
2551	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
2552	15.145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
2553	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
2554	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
2555	15.149	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt Amidan
2556	15.150	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2557	15.153	15. TAI MŨI HỌNG	Nạo VA
2558	15.154	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản
2559	15.194	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u sàn miệng
2560	15.206	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe sàn miệng
2561	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
2562	15.208	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
2563	15.209	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt phanh lưỡi
2564	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
2565	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
2566	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
2567	15.215	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt họng hạt bằng nhiệt
2568	15.219	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt nội khí quản
2569	15.220	15. TAI MŨI HỌNG	Thay canuyn
2570	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bóng đường hô hấp
2571	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
2572	15.223	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
2573	15.227	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
2574	15.229	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
2575	15.233	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê
2576	15.235	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê
2577	15.239	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
2578	15.241	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê
2579	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
2580	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
2581	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
2582	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
2583	15.321	15. TAI MŨI HỌNG	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương
2584	15.325	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt
2585	15.326	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt
2586	15.331	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt u da vùng mắt
2587	15.363	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt phanh lưỡi
2588	15.368	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe vùng đầu cổ
2589	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2590	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
2591	16.26	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc
2592	16.28	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô
2593	16.32	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính
2594	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
2595	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng
2596	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
2597	16.36	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi
2598	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
2599	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
2600	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2601	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
2602	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
2603	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
2604	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
2605	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
2606	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
2607	16.46	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
2608	16.47	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
2609	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
2610	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
2611	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay
2612	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay
2613	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy
2614	16.55	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy
2615	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
2616	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
2617	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
2618	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
2619	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
2620	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
2621	16.62	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
2622	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
2623	16.65	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser
2624	16.66	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
2625	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
2626	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
2627	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
2628	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
2629	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
2630	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
2631	16.74	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
2632	16.75	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2633	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
2634	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
2635	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
2636	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma
2637	16.80	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng laser
2638	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
2639	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
2640	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
2641	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
2642	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
2643	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
2644	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
2645	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
2646	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
2647	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
2648	16.91	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
2649	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
2650	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
2651	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
2652	16.95	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
2653	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
2654	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
2655	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
2656	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
2657	16.100	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
2658	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
2659	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bám tựa trên Implant
2660	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
2661	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
2662	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
2663	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
2664	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
2665	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
2666	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
2667	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
2668	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
2669	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
2670	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
2671	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
2672	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
2673	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
2674	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
2675	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
2676	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
2677	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
2678	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2679	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý
2680	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
2681	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
2682	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
2683	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
2684	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
2685	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
2686	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
2687	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
2688	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
2689	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
2690	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
2691	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
2692	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
2693	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
2694	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
2695	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
2696	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
2697	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
2698	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
2699	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
2700	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
2701	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
2702	16.145	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay
2703	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
2704	16.169	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
2705	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
2706	16.171	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp
2707	16.172	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
2708	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
2709	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
2710	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
2711	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
2712	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
2713	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
2714	16.179	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi - vòm miệng
2715	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
2716	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
2717	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
2718	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2719	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
2720	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
2721	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
2722	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
2723	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
2724	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
2725	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
2726	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
2727	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
2728	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
2729	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
2730	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
2731	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
2732	16.197	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
2733	16.198	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
2734	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
2735	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
2736	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
2737	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
2738	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
2739	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
2740	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
2741	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
2742	16.207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
2743	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
2744	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
2745	16.210	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
2746	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
2747	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
2748	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
2749	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
2750	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
2751	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
2752	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
2753	16.218	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh má
2754	16.219	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy chuyển răng
2755	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
2756	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
2757	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
2758	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
2759	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
2760	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2761	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
2762	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
2763	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
2764	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
2765	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
2766	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
2767	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
2768	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit
2769	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đông cứng răng bằng MTA
2770	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
2771	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
2772	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
2773	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
2774	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
2775	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
2776	16.294	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
2777	16.296	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
2778	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
2779	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
2780	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
2781	16.304	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ
2782	16.305	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới
2783	16.306	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
2784	16.308	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai
2785	16.309	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bom rửa thuốc qua lỗ ống tuyến
2786	16.315	16. RĂNG HÀM MẶT	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
2787	16.322	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình
2788	16.323	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
2789	16.324	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng
2790	16.328	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên
2791	16.329	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên
2792	16.330	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang
2793	16.331	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới
2794	16.333	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
2795	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
2796	16.337	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
2797	16.348	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít
2798	BS_16.349	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng 1 thì
2799	17.1	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng ngắn
2800	17.2	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng cực ngắn

<b>STT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
2801	17.3	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng vi sóng
2802	17.4	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng từ trường
2803	17.5	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
2804	17.6	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
2805	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng các dòng điện xung
2806	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng siêu âm
2807	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
2808	17.12	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp
2809	17.13	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
2810	17.14	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
2811	17.15	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
2812	17.16	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
2813	17.18	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng Parafin
2814	17.20	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
2815	17.25	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng oxy cao áp
2816	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
2817	17.31	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
2818	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
2819	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
2820	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
2821	17.36	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
2822	17.37	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
2823	17.38	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
2824	17.39	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
2825	17.40	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dáng đi
2826	17.41	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với thanh song song
2827	17.42	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung tập đi
2828	17.43	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
2829	17.44	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với gậy

<b>STT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
2830	17.47	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lên, xuống cầu thang
2831	17.48	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gò ghề...)
2832	17.49	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả trên gôi
2833	17.50	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả dưới gôi
2834	17.51	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung treo
2835	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
2836	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
2837	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động chủ động
2838	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
2839	17.56	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có kháng trở
2840	17.57	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập kéo giãn
2841	17.58	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động trên bóng
2842	17.59	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập trong bồn bóng nhỏ
2843	17.60	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
2844	17.61	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
2845	17.62	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
2846	17.63	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với thang tường
2847	17.64	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với giàn treo các chi
2848	17.65	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ròng rọc
2849	17.66	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ quay khớp vai
2850	17.67	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ chèo thuyền
2851	17.68	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
2852	17.69	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với máy tập thăng bằng
2853	17.70	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
2854	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập
2855	17.72	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với bàn nghiêng
2856	17.73	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các kiểu thở
2857	17.74	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
2858	17.75	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ho có trợ giúp

<b>STT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
2859	17.76	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
2860	17.77	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
2861	17.78	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
2862	17.79	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật di động khớp
2863	17.80	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật di động mô mềm
2864	17.81	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
2865	17.82	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
2866	17.83	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
2867	17.84	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
2868	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
2869	17.86	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
2870	17.93	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
2871	17.95	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động thô của bàn tay
2872	17.96	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
2873	17.97	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp hai tay
2874	17.98	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay mắt
2875	17.99	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay miệng
2876	17.100	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
2877	17.103	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
2878	17.104	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nuốt
2879	17.105	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nói
2880	17.106	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nhai
2881	17.107	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phát âm
2882	17.108	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)
2883	17.109	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập cho người thất ngôn
2884	17.110	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập luyện giọng
2885	17.111	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập sửa lỗi phát âm
2886	17.122	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thử cơ bằng tay
2887	17.123	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo tầm vận động khớp

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2888	17.139	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên
2889	17.140	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới
2890	17.147	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
2891	17.148	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
2892	17.159	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
2893	17.160	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch
2894	17.161	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị chườm ngải cứu
2895	17.162	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu có thuốc
2896	17.163	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông
2897	17.164	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
2898	17.165	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều
2899	17.166	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực
2900	17.167	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động cột sống
2901	17.168	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
2902	17.172	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dưỡng sinh
2903	17.174	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng
2904	17.175	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
2905	17.176	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
2906	17.177	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)
2907	17.178	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
2908	17.179	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho người bệnh Parkinson
2909	17.234	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng
2910	17.235	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng
2911	17.236	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
2912	17.237	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng
2913	17.238	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay
2914	17.239	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2915	17.240	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
2916	17.241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
2917	17.242	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ
2918	17.243	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhựa
2919	17.244	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng
2920	17.245	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo
2921	17.246	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh
2922	17.247	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cẳng - bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối
2923	17.248	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột xương đùi - chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối
2924	17.249	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kéo nắn, kéo giãn cột ống, các khớp
2925	17.250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập do cứng khớp
2926	17.251	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
2927	17.252	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Xoa bóp áp lực hơi
2928	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
2929	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
2930	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
2931	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
2932	18.5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
2933	18.6	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hốc mắt
2934	18.7	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thóp
2935	18.8	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nhãn cầu
2936	18.9	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler hốc mắt
2937	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
2938	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
2939	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
2940	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
2941	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
2942	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
2943	18.17	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
2944	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
2945	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
2946	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
2947	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
2948	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
2949	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2950	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
2951	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
2952	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
2953	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
2954	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
2955	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
2956	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
2957	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
2958	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
2959	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
2960	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
2961	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
2962	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
2963	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
2964	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
2965	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
2966	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
2967	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
2968	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
2969	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)
2970	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)
2971	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
2972	18.46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
2973	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
2974	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
2975	18.50	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản
2976	18.51	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm
2977	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
2978	18.53	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D tim
2979	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
2980	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
2981	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
2982	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
2983	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
2984	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
2985	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
2986	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch cảnh
2987	18.65	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)
2988	18.66	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D trực tràng
2989	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng
2990	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
2991	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
2992	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
2993	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
2994	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
2995	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
2996	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
2997	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
2998	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
2999	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
3000	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
3001	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
3002	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
3003	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
3004	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
3005	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
3006	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
3007	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trám
3008	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
3009	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
3010	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
3011	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
3012	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
3013	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
3014	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
3015	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
3016	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
3017	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
3018	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
3019	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
3020	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
3021	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
3022	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
3023	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
3024	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
3025	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
3026	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
3027	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
3028	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
3029	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
3030	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
3031	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
3032	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
3033	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
3034	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch
3035	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
3036	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
3037	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch
3038	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch
3039	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3040	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
3041	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngược thẳng
3042	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngược nghiêng hoặc chệch mỗi bên
3043	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
3044	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch
3045	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
3046	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
3047	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
3048	18.126	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến vú
3049	18.127	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại giường
3050	18.128	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại phòng mổ
3051	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
3052	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
3053	18.131	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ruột non
3054	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
3055	18.140	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
3056	18.141	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng
3057	18.142	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng
3058	18.143	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng
3059	18.487	18. ĐIỆN QUANG	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới X-quang tăng sáng
3060	18.619	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
3061	18.620	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
3062	18.621	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
3063	18.622	18. ĐIỆN QUANG	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
3064	18.623	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
3065	18.624	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm
3066	18.625	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
3067	18.626	18. ĐIỆN QUANG	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
3068	18.628	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm
3069	18.629	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
3070	18.630	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
3071	18.632	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
3072	18.633	18. ĐIỆN QUANG	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
3073	18.703	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tại giường
3074	BS_18.705	18. ĐIỆN QUANG	Hút dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm
3075	BS_18.706	18. ĐIỆN QUANG	Chọc tế bào tuyến giáp bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm
3076	20.3	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán
3077	20.5	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán
3078	20.6	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết
3079	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3080	20.9	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng cắt đốt bằng điện cao tần
3081	20.10	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
3082	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
3083	20.15	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản lấy dị vật
3084	20.58	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)
3085	20.68	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
3086	20.74	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
3087	20.79	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
3088	20.80	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
3089	20.81	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng sigma
3090	20.82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
3091	21.7	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter huyết áp
3092	21.8	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
3093	21.9	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo lưu huyết não
3094	21.12	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Holter điện tâm đồ
3095	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
3096	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
3097	21.15	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo dung tích khí cặn
3098	21.17	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo tổng dung lượng phổi
3099	21.18	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test giãn phế quản (broncho modilator test)
3100	21.20	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký
3101	21.22	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung tích sống gắng sức (FVC)
3102	21.23	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung tích sống thở chậm (SVC)
3103	21.29	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện cơ
3104	21.37	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ vi tính
3105	21.38	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ đa kênh giấc ngủ
3106	21.39	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ video
3107	21.40	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ thông thường
3108	21.60	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực đơn âm

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3109	21.61	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực lời
3110	21.62	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực trên ngưỡng
3111	21.63	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực ở trường tự do
3112	21.74	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Siêu âm A/B
3113	21.77	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thử cảm giác giác mạc
3114	21.78	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test phát hiện khô mắt
3115	21.79	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp phát hiện glacom
3116	21.80	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm
3117	21.81	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị trường chu biên
3118	21.82	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo sắc giác
3119	21.83	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
3120	21.84	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ máy
3121	21.85	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ giác mạc Javal
3122	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính
3123	21.87	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ lác
3124	21.88	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Xác định sơ đồ song thị
3125	21.89	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ sâu tiền phòng
3126	21.90	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường kính giác mạc
3127	21.91	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm
3128	21.92	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp
3129	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
3130	21.101	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm
3131	21.102	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]
3132	21.106	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo
3133	21.107	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 5 mẫu có định lượng insulin kèm theo
3134	21.119	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
3135	21.120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
3136	21.121	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3137	21.122	21. THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
3138	BS_21.147	21. THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đo khối lượng xương bằng hấp thụ năng lượng tia X kép (DXA hay DEXA)
3139	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
3140	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
3141	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
3142	22.4	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
3143	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
3144	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
3145	22.7	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
3146	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
3147	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
3148	22.10	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
3149	22.11	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
3150	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
3151	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
3152	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
3153	22.15	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
3154	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
3155	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
3156	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
3157	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3158	22.23	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer
3159	22.24	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Bán định lượng D-Dimer
3160	22.45	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
3161	22.46	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Protein S toàn phần
3162	22.116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
3163	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
3164	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
3165	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
3166	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
3167	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
3168	22.122	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
3169	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
3170	22.124	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
3171	22.125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
3172	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
3173	22.135	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
3174	22.136	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
3175	22.137	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
3176	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
3177	22.139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
3178	22.140	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm giun chỉ trong máu
3179	22.141	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tập trung bạch cầu
3180	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
3181	22.143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
3182	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
3183	22.150	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
3184	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cặn Addis

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3185	22.152	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
3186	22.153	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
3187	22.154	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
3188	22.159	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học
3189	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
3190	22.161	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
3191	22.162	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
3192	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
3193	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
3194	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
3195	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
3196	22.281	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
3197	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
3198	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
3199	22.285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
3200	22.286	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
3201	22.287	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
3202	22.288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
3203	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
3204	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)
3205	22.456	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
3206	22.457	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu
3207	22.501	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Truyền máu tại giường bệnh (người bệnh điều trị nội - ngoại trú)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3208	22.502	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu
3209	22.608	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)
3210	22.611	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu
3211	22.612	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase đặc hiệu
3212	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
3213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
3214	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
3215	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
3216	23.11	23. HÓA SINH	Định lượng Amoniac (NH <sub>3</sub> ) [Máu]
3217	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
3218	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
3219	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
3220	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
3221	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
3222	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
3223	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
3224	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
3225	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
3226	23.31	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]
3227	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
3228	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
3229	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
3230	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
3231	23.36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
3232	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
3233	23.40	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
3234	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
3235	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
3236	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
3237	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
3238	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
3239	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
3240	23.54	23. HÓA SINH	Định lượng D-Dimer [Máu]
3241	23.55	23. HÓA SINH	Định lượng 25OH Vitamin D (D <sub>3</sub> ) [Máu]
3242	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
3243	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
3244	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3245	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
3246	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
3247	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
3248	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
3249	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
3250	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
3251	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
3252	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
3253	23.93	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
3254	23.94	23. HÓA SINH	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]
3255	23.95	23. HÓA SINH	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]
3256	23.96	23. HÓA SINH	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]
3257	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
3258	23.104	23. HÓA SINH	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]
3259	23.108	23. HÓA SINH	Điện di LDL/HDL Cholesterol [Máu]
3260	23.109	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
3261	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
3262	23.113	23. HÓA SINH	Điện di Lipoprotein [Máu]
3263	23.128	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)
3264	23.132	23. HÓA SINH	Điện di Protein (máy tự động) [Máu]
3265	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
3266	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
3267	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
3268	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
3269	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
3270	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
3271	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
3272	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
3273	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
3274	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
3275	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
3276	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
3277	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
3278	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
3279	23.174	23. HÓA SINH	Định lượng Amphetamine [niệu]
3280	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
3281	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]
3282	23.177	23. HÓA SINH	Định lượng Barbiturates [niệu]
3283	23.178	23. HÓA SINH	Định lượng Benzodiazepin [niệu]
3284	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
3285	23.180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
3286	23.182	23. HÓA SINH	Định lượng Cocaine [niệu]

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3287	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
3288	23.185	23. HÓA SINH	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]
3289	23.186	23. HÓA SINH	Định tính Dưỡng chấp [niệu]
3290	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
3291	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
3292	23.189	23. HÓA SINH	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]
3293	23.190	23. HÓA SINH	Định lượng Methadone [niệu]
3294	23.192	23. HÓA SINH	Định lượng Opiate [niệu]
3295	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
3296	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
3297	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
3298	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
3299	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
3300	23.202	23. HÓA SINH	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]
3301	23.203	23. HÓA SINH	Định tính Rotunda [niệu]
3302	23.204	23. HÓA SINH	Định lượng THC (Canabinoids) [niệu]
3303	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
3304	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
3305	23.209	23. HÓA SINH	Phản ứng Pandy [dịch]
3306	23.213	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [dịch]
3307	23.214	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]
3308	23.215	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]
3309	23.216	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin [dịch]
3310	23.217	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]
3311	23.218	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]
3312	23.219	23. HÓA SINH	Định lượng Protein [dịch chọc dò]
3313	23.220	23. HÓA SINH	Phản ứng Rivalta [dịch]
3314	23.221	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]
3315	23.222	23. HÓA SINH	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
3316	23.223	23. HÓA SINH	Định lượng Urê [dịch]
3317	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
3318	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
3319	23.241	23. HÓA SINH	Nồng độ rượu trong máu
3320	23.244	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
3321	23.256	23. HÓA SINH	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen
3322	23.257	23. HÓA SINH	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính
3323	23.258	23. HÓA SINH	Bilirubin định tính
3324	23.259	23. HÓA SINH	Canxi, Phospho định tính
3325	23.260	23. HÓA SINH	Urobilin, Urobilinogen: Định tính
3326	23.262	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)
3327	23.263	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào
3328	BS_23.269	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I hs [Máu]
3329	BS_23.283	23. HÓA SINH	CRP (C-Reactive Protein)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3330	BS_23.287	23. HÓA SINH	Methamphetamin(test nhanh)
3331	BS_23.288	23. HÓA SINH	Barbiturate (test nhanh)
3332	BS_23.289	23. HÓA SINH	Benzodiazepin (test nhanh)
3333	BS_23.291	23. HÓA SINH	Cocain niệu (test nhanh)
3334	BS_23.293	23. HÓA SINH	THC niệu (test nhanh)
3335	BS_23.294	23. HÓA SINH	Tỉ số A/C (albumin/creatinin niệu)
3336	BS_23.297	23. HÓA SINH	A/G (tỉ số Albumin /Globulin )
3337	BS_23.318	23. HÓA SINH	Định lượng kẽm
3338	BS_23.349	23. HÓA SINH	Muối mật nước tiểu
3339	BS_23.358	23. HÓA SINH	Sắc tố mật- nước tiểu
3340	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
3341	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
3342	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
3343	24.18	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
3344	24.21	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis Mantoux
3345	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
3346	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi
3347	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
3348	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
3349	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
3350	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
3351	24.118	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch bán tự động
3352	24.119	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động
3353	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
3354	24.123	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb miễn dịch bán tự động
3355	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
3356	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
3357	24.131	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch bán tự động
3358	24.132	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch tự động
3359	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
3360	24.134	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch bán tự động
3361	24.135	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch tự động
3362	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3363	24.145	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch bán tự động
3364	24.146	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch tự động
3365	24.147	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
3366	24.148	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
3367	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
3368	24.156	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch bán tự động
3369	24.157	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV IgM miễn dịch tự động
3370	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
3371	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
3372	24.165	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM miễn dịch bán tự động
3373	24.166	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM miễn dịch tự động
3374	24.167	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgG miễn dịch bán tự động
3375	24.168	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgG miễn dịch tự động
3376	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
3377	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
3378	24.171	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch bán tự động
3379	24.172	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch tự động
3380	24.173	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
3381	24.174	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
3382	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
3383	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
3384	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
3385	24.186	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
3386	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
3387	24.188	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
3388	24.189	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
3389	24.249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh
3390	24.250	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
3391	24.252	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	RSV Ab miễn dịch bán tự động
3392	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3393	24.255	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
3394	24.256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
3395	24.257	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
3396	24.258	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
3397	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
3398	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
3399	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
3400	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
3401	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
3402	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
3403	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
3404	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
3405	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
3406	24.305	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex soi tươi
3407	24.306	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex nhuộm soi
3408	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
3409	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
3410	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
3411	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
3412	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
3413	24.336	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm
3414	24.356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh
3415	BS_24.374	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh
3416	BS_24.375	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi trên máy miễn dịch (mẫu đơn)
3417	25.1	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
3418	25.2	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
3419	25.3	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
3420	25.4	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
3421	25.7	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT	Tên chương	Tên kỹ thuật
3422	25.13	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
3423	25.14	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
3424	25.15	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ các hạch
3425	25.19	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
3426	25.20	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
3427	25.21	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch màng khớp
3428	25.22	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học nước tiểu
3429	25.23	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học đờm
3430	25.26	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
3431	25.30	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết
3432	25.37	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin
3433	25.59	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP
3434	25.60	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
3435	25.73	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Lấy bệnh phẩm làm phiến đồ tế bào cổ tử cung - âm đạo
3436	25.74	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
3437	25.75	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Diff - Quick
3438	25.76	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Giemsa
3439	25.77	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm May Grunwald - Giemsa
3440	25.89	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
3441	BS_25.133	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Ziehl - Neelsen
3442	BS_25.141	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
3443	BS_25.142	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
3444	BS_25.150	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Ziehl-neelsen tìm vi khuẩn lao trong tổ chức
3445	BS_25.197	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa
3446	BS_25.198	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
3447	BS_25.202	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian
3448	28.1	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc
3449	28.2	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán
3450	28.9	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
3451	28.83	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi
3452	28.110	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu vết thương vùng môi
3453	28.133	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép
3454	28.136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai
3455	28.137	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương vành tai
3456	28.159	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai
3457	28.167	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má

<b>STT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
3458	28.175	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh
3459	28.197	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính
3460	28.358	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa
3461	28.403	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm
3462	28.406	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân
3463	28.407	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa
3464	28.423	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật lấy bọt mỡ mi dưới
3465	28.424	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật thừa da mi dưới

Tổng số: 3465 kỹ thuật

